TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ NĂM 2024

(DÙNG CHO PHIẾU DÀI)

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ NĂM 2024

(DÙNG CHO PHIẾU DÀI)

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024

MỤC LỤC

Trang

CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT **5**

A- HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ NĂM 2024 **7**

CHƯƠNG I: MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA; VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ 9

I. Mục đích, yêu cầu 9

II. Vai trò và nhiệm vụ của điều tra viên thống kê 10

CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH CHUNG CỦA ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ 13

I. Thời điểm điều tra 13

II. Thời gian điều tra 13

III. Phương pháp thu thập thông tin 13

IV. Đối tượng điều tra 13

V. Đơn vị điều tra và người cung cấp thông tin 14

VI. Địa bàn điều tra, sơ đồ nền xã/phường và bảng kê hộ 15

VII. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ 16

VIII. Nhân khẩu đặc thù 19

CHƯƠNG III: QUY TRÌNH ĐIỀU TRA VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA 20

I. Quy trình điều tra 20

II. Quy định của phiếu điều tra và cách ghi câu trả lời 20

CHƯƠNG IV: HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI 22

CHƯƠNG V: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN TRANG BÌA VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ 24

I. Giới thiệu phiếu điều tra 24

II. Cách ghi trang bìa của phiếu điều tra 24

III. Cách hỏi và xác định nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ trong phiếu dài 24

Trang

CHƯƠNG VI: HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA 28

Phần 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ 28

Phần 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ 45

Phần 3: THÔNG TIN VỀ CÁC SỰ KIỆN CHẾT CỦA HỘ TRONG 5 NĂM QUA 48

Phần 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở 50

B- HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG CAPI 59

I. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CAPI 61

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI 62

III. ĐỔI MẬT KHẨU 66

C- PHỤ LỤC 67

Phụ lục I: BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH 69

Phụ lục II: DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM 70

Phụ lục III: DANH MỤC CÁC TÔN GIÁO VIỆT NAM 77

Phụ lục IV: DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG 79

Phụ lục V: BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA PHỔ THÔNG 81

Phụ lục VI: DANH SÁCH TÊN VÀ MÃ NƯỚC 83

Phụ lục VII: DANH MỤC CÁC LOẠI GỖ 88

Phụ lục VIII: PHIẾU ĐIỀU TRA 95

Phụ lục IX: PHIẾU ĐIỀU TRA (Dành cho người nước ngoài) 108

CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/viết tắt	Giải thích/tên đầy đủ
CAPI	Phỏng vấn trực tiếp bằng thiết bị di động (Computer assisted personal interviewing)
Cục Thống kê	Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
ĐTĐT	Đối tượng điều tra
ĐTV	Điều tra viên thống kê
Điều tra DSGK	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024
GSV	Giám sát viên
Hộ	Hộ dân cư
Internet	Hệ thống thông tin toàn cầu được truy cập công cộng gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau
NKTTTT	Nhân khẩu thực tế thường trú
TĐT 2019	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

A

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ NĂM 2024

CHƯƠNG I:

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA; VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích của điều tra

- Thu thập thông tin về dân số và nhà ở làm cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2025; xây dựng chính sách, lập kế hoạch dân số và nhà ở phục vụ lập Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2026 - 2030; giám sát thực hiện các Mục tiêu Phát triển bền vững của Liên hợp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết.

- Cung cấp số liệu về quy mô dân số đến cấp huyện 5 năm sau Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019; làm cơ sở rà soát, hiệu chỉnh số liệu dân số hàng năm giai đoạn 2020 - 2024; cập nhật kho dữ liệu dân số và nhà ở do Tổng cục Thống kê quản lý phục vụ nghiên cứu, phân tích và dự báo quá trình phát triển dân số và nhà ở giữa hai kỳ tổng điều tra trên phạm vi cả nước và từng địa phương; đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế.

2. Yêu cầu công tác thu thập thông tin

Thu thập thông tin Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 (viết gọn là Điều tra DSGK) phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu thông tin liên quan đến dân số của các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (đối với các chỉ tiêu dân số phân tổ đến cấp tỉnh, cấp huyện); đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế.

3. Yêu cầu đối với điều tra viên thống kê khi thực hiện phỏng vấn

3.1. Xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời

Để có được một cuộc phỏng vấn thành công, công việc đầu tiên của điều tra viên thống kê (viết gọn là ĐTV) là xây dựng mối quan hệ tốt với người trả lời. Dưới đây là một số công việc ĐTV cần phải thực hiện:

- Ăn mặc gọn gàng, lịch sự, không uống rượu, bia trong thời gian tiếp xúc với hộ;

- Khi đến hộ, ĐTV phải chào hỏi, giới thiệu bản thân và giới thiệu mục đích của việc phỏng vấn;

- Luôn tỏ thái độ thiện chí, cởi mở, hòa nhã, lịch sự và thân thiện với những người mà mình tiếp xúc;

- Trả lời thẳng thắn những câu hỏi mà đối tượng điều tra (viết gọn là ĐTĐT) đưa ra, đặc biệt là những câu hỏi về mục đích của việc thu thập thông tin Điều tra DSGK; tránh tỏ ra khó chịu khi người trả lời từ chối cuộc phỏng vấn;

- Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi, ĐTV cố gắng **tránh sự có mặt người thứ ba** trong khi phỏng vấn. Sự có mặt của người thứ ba có thể sẽ khiến ĐTĐT trả lời không đúng sự thật.

3.2. Xây dựng kỹ năng phỏng vấn

Phỏng vấn là một nghệ thuật, không được coi đó là một việc làm máy móc. Các cuộc phỏng vấn khác nhau có thể cho thông tin khác nhau, vì thế khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV phải bảo đảm thực hiện tốt các yêu cầu sau:

- Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phỏng vấn: Đối với mỗi câu hỏi đưa ra ĐTV cần giữ thái độ trung lập, không tỏ thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với câu trả lời của ĐTĐT;

- Không được gợi ý câu trả lời, không được đọc các phương án trả lời in sẵn bằng chữ in hoa cho ĐTĐT nghe;

- Không thay đổi từ ngữ các câu hỏi. Trường hợp từ ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể sử dụng từ ngữ địa phương để thay thế khi đặt câu hỏi. Nếu câu trả lời chưa rõ ràng, hãy hỏi thăm dò để ĐTĐT hiểu rõ nội dung của câu hỏi. Nếu ĐTĐT không hiểu hoặc hiểu sai câu hỏi, ĐTV nhắc lại câu hỏi chậm và rõ. Nếu ĐTĐT vẫn không hiểu, ĐTV có thể diễn tả lại câu hỏi nhưng phải thận trọng, không được làm thay đổi nội dung của câu hỏi gốc;

- Không phỏng vấn vội vàng: ĐTV đọc các câu hỏi chậm và rõ ràng. Sau khi đưa ra câu hỏi, nên dành thời gian cho ĐTĐT suy nghĩ và trả lời. Trường hợp ĐTĐT đang vội giải quyết việc riêng, ĐTV có thể dừng cuộc phỏng vấn và hẹn quay trở lại vào thời điểm thích hợp, không ép ĐTĐT phải tiếp tục cuộc phỏng vấn.

II. VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

ĐTV là người **trực tiếp đến từng hộ** đã được chọn mẫu trong địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) được phân công, gặp chủ hộ (hoặc người trưởng thành khác trong hộ, đủ năng lực trả lời phỏng vấn, am hiểu về các thành viên của hộ khi chủ hộ đi vắng) để **phỏng vấn trực tiếp** và ghi thông tin về dân số, các trường hợp chết của hộ vào phiếu điều tra điện tử trên thiết bị thông minh (viết gọn là Phiếu điện tử CAPI).

Đối với những thông tin về thành viên hộ mà người trả lời phỏng vấn không nắm chắc, ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp để hỏi thông tin. Riêng các thông tin về lịch sử sinh, ĐTV **phải hỏi trực tiếp** đối tượng điều tra là nữ từ 10 - 49 tuổi.

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy ĐTV là người **quyết định mức độ chính xác** của số liệu trong phiếu điều tra.

Trong từng giai đoạn của điều tra, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Giai đoạn chuẩn bị

- Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra: ĐTV phải tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ; chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, tích cực tham gia các phiên thảo luận, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, ghi chép và bảo quản tài liệu, phương tiện điều tra. ĐTV phải lưu giữ các tài liệu tập huấn (Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ, phiếu điều tra) để sử dụng trong quá trình điều tra;

- Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra: Cài đặt phần mềm điều tra trên thiết bị di động;

- Kiểm tra danh sách các ĐBĐT và các hộ mẫu được phân công (phiếu điều tra được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV);

- Chuẩn bị ĐBĐT: Nhận bàn giao ĐBĐT trên thực địa, rà soát lại toàn bộ danh sách hộ đã được chọn mẫu (đối chiếu giữa sơ đồ nền xã/phường (nếu có) và thực tế); kiểm tra toàn bộ các ngôi nhà/căn hộ (kể cả nhà có người ở và không có người ở) trong ĐBĐT so với Bảng kê hộ để bổ sung các hộ và các nhân khẩu thực tế thường trú (viết gọn là NKTTTT) bị bỏ sót (chưa được cập nhật trong Bảng kê hộ) hoặc đã chuyển đi khỏi ĐBĐT; hẹn ngày đến hộ để phỏng vấn thu thập thông tin; phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra thực địa để lập kế hoạch điều tra phù hợp;

- Xây dựng lịch phỏng vấn từng hộ tại ĐBĐT.

2. Trong giai đoạn điều tra

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra trong nhân dân và khi tiếp xúc với hộ;

- Phối hợp với các ĐTV khác, thực hiện sự chỉ đạo của giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp. Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh sự điều hành và ý kiến đóng góp của GSV các cấp; có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như công việc chung;

- Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là **phỏng vấn trực tiếp**, chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin của hộ và thành viên hộ. Đối với những thông tin về thành viên

hộ mà chủ hộ không nắm chắc, ĐTV gặp và phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để thu thập thông tin;

Khi thu thập thông tin về nhà ở, ĐTV hỏi chủ hộ (hoặc người cung cấp thông tin) kết hợp với quan sát trực tiếp ngôi nhà hoặc căn hộ để nhập thông tin vào phiếu điều tra;

Thông tin về lịch sử sinh phải hỏi trực tiếp ĐTĐT là nữ từ 10 - 49 tuổi;

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để nhập thông tin vào phiếu điều tra.

- Phỏng vấn đầy đủ các hộ thuộc ĐBĐT đã được giao phụ trách: Việc phỏng vấn ghi thông tin vào phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót ĐTĐT, cũng như không bỏ sót các câu hỏi trên phiếu điều tra; Bật định vị thiết bị trong khi tiến hành phỏng vấn;

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Công tác điều tra tại địa bàn được thực hiện trong vòng 30 ngày (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn), bắt đầu từ ngày 01/4/2024. Trong suốt quá trình điều tra, ĐTV cần bảo đảm thực hiện đúng quy trình phỏng vấn để thu thập thông tin một cách đầy đủ và chính xác, đồng thời cần kiểm soát tốc độ phỏng vấn nhằm bảo đảm tiến độ điều tra theo đúng quy định;

- Khi hoàn thành phỏng vấn hộ: Kiểm tra lại các phiếu đã phỏng vấn, kiểm tra câu trả lời của từng câu hỏi, bảo đảm không bỏ sót cũng như không thừa thông tin ở các câu hỏi, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời. Nếu cần thiết, ĐTV phải quay lại hộ để xác minh và sửa phiếu. Việc sửa lỗi phải thực hiện theo đúng quy định;

- Cuối mỗi ngày điều tra, ĐTV phải kiểm tra lại tất cả các phiếu đã điều tra được trong ngày, kiểm tra lại các thông tin ghi trong phiếu bảo đảm đầy đủ, chính xác và hợp lý; lập kế hoạch trở lại hộ để xác minh thêm thông tin và hoàn thiện các phiếu chưa hoàn thành hoặc còn lỗi;

- Giữ gìn và bảo quản các tài liệu điều tra sạch sẽ, an toàn. Không được tiết lộ các thông tin đã điền trên phiếu điều tra cho người khác;

- ĐTV nên thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về máy chủ thường xuyên trong quá trình điều tra vào cuối mỗi ngày.

3. Khi kết thúc điều tra

Rà soát Bảng kê hộ nhằm phát hiện những hộ đã được chọn mẫu hoặc nhân khẩu thuộc ĐTĐT nhưng chưa được điều tra ghi phiếu. Nếu có, phải tiến hành điều tra.

Kiểm tra để bảo đảm các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 10/6/2024.

CHƯƠNG II:

QUY ĐỊNH CHUNG
CỦA ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ

I. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/4/2024.

Trong thời gian điều tra, cho dù đến hộ để phỏng vấn vào bất kỳ ngày, giờ nào, ĐTV cũng phải lấy mốc thời điểm là **0 giờ ngày 01/4/2024** (chính xác là 12 giờ đêm ngày 31/3/2024) để xác định số NKTTTT tại hộ và các thông tin cá nhân của NKTTTT. Đối với các câu hỏi về tình hình tử vong của dân số, ĐTV phải căn cứ vào khoảng thời gian thu thập thông tin để xác định đầy đủ các sự kiện.

II. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

Thời gian điều tra là thời gian thu thập thông tin tại địa bàn, khoảng 30 ngày (kể cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01/4/2024 và kết thúc ngày 30/4/2024.

III. PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

Điều tra DSGK sử dụng phương pháp **phỏng vấn trực tiếp** để thu thập thông tin. ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử CAPI được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc gọi điện thoại để hỏi trực tiếp người đó về những thông tin mà người khác trong hộ không nắm rõ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để nhập thông tin phiếu điều tra.

Một số trường hợp đặc biệt, đối với những đối tượng điều tra không thể tiếp cận trực tiếp hoặc tiếp cận nhiều lần không được, Cục trưởng Cục Thống kê quyết định lựa chọn phương pháp thu thập thông tin phù hợp bằng cách gửi mẫu phiếu giấy hoặc phiếu điện tử (CAPI hoặc Webform) để đối tượng điều tra tự cung cấp thông tin.

IV. ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

ĐTĐT của cuộc Điều tra DSGK bao gồm:

- NKTTTT của hộ dân cư được chọn mẫu trên các ĐBĐT được chọn (bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an và **người nước ngoài** thường xuyên ăn, ở tại hộ);

- Các trường hợp chết của hộ dân cư xảy ra từ ngày 22/01/2023 dương lịch (tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão) đến hết ngày 31/3/2024;

- Các trường hợp chết của hộ dân cư đã xảy ra trong 5 năm qua từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 31/3/2024;

- Nhà ở của hộ dân cư trên các ĐBĐT được chọn;

ĐTĐT **không** bao gồm người thuộc lực lượng vũ trang đang sống trong khu doanh trại do quân đội và công an quản lý nhưng vẫn điều tra những người thuộc lực lượng vũ trang hiện đang là NKTTTT tại hộ.

V. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA VÀ NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN

1. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung, ở chung và có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng.

Theo khái niệm về hộ dân cư, những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng cũng được coi là thành viên hộ (còn gọi là NKTTTT tại hộ) nếu họ thường xuyên ăn chung, ngủ chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở của hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của 01 ngôi nhà/căn hộ nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khách sạn hoặc nhà tập thể, doanh trại, ký túc xá,... hoặc không có nhà ở.

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

- Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với 01 hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn ở nơi khác thì không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành 01 hộ riêng.

- Nếu 01 gia đình có (hoặc thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

- Đối với những người ở chung trong 01 phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là 01 hộ. Ví dụ: Có 03 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là 01 hộ.

- Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau thì nhóm thành 01 hộ. Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là 02 hộ khác nhau.

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào 01 hộ.

2. Người cung cấp thông tin

Chủ hộ (hoặc người trưởng thành am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về NKTTTT, các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin về thành viên hộ mà chủ hộ hoặc người đại diện của hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp thành viên hộ để hỏi các thông tin này.

Khi thu thập thông tin về nhà ở, ĐTV hỏi chủ hộ (hoặc người cung cấp thông tin) kết hợp với quan sát trực tiếp ngôi nhà hoặc căn hộ để ghi kết quả vào phiếu điều tra.

Đối với các thông tin về lịch sử sinh, ĐTV phải **phỏng vấn trực tiếp ĐTĐT là nữ từ 10 - 49 tuổi**.

Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cung cấp để ghi thông tin vào phiếu điều tra.

VI. ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA, SƠ ĐỒ NỀN XÃ/PHƯỜNG VÀ BẢNG KÊ HỘ

1. Địa bàn điều tra

ĐBĐT là khu vực dân cư có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng; về cơ bản là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu (viết gọn là thôn/tổ dân phố). Trong mỗi xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã/phường) gồm nhiều ĐBĐT và ranh giới các ĐBĐT ghép lại thành bản đồ của xã/phường.

2. Sơ đồ nền xã/phường

Sơ đồ nền xã/phường là sơ đồ trên đó thể hiện phạm vi, ranh giới của xã, phường; các thôn; các ĐBĐT và một số đặc điểm tự nhiên hoặc nhân tạo như đường, phố, ngõ, hẻm, sông, suối, trường học, cơ quan, nhà máy, đình, đền, miếu…

3. Bảng kê hộ

Bảng kê hộ là bảng danh sách các hộ dân cư và một số thông tin về hộ dân cư trong một ĐBĐT cụ thể, gồm: Thông tin về số thứ tự ngôi nhà/căn hộ nơi ở mà hộ dân cư đó đang cư trú, số thứ tự hộ, địa chỉ, số điện thoại của hộ, tổng số người là NKTTTT tại hộ, số người nước ngoài là NKTTTT tại hộ.

VII. NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên; những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an và những người có quốc tịch nước ngoài thường xuyên ăn, ở tại hộ.

1. Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, thuyên chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra nhưng **không** được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm.

(***ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ***, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,…;

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;

- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

- Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ.

- Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Lưu ý: Ở những huyện biên giới, một số dân tộc ít người có tập quán du canh, du cư hoặc người dân đi lại qua nước khác làm ăn thời vụ dưới 06 tháng rồi lại quay về Việt Nam thì quy ước là NKTTTT tại hộ và đang tạm vắng.

Tất cả các "*nhân khẩu tạm vắng*" đều được tính là NKTTTT tại hộ.

2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ:

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con như đã nêu tại mục V.1, Chương II).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân …): Những người này sẽ được xác định là NKTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTT tại hộ họ đang cư trú.

3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

Các trường hợp sau đây không phải là NKTTTT tại hộ:

(i) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/4/2024;

- Những người chết trước ngày 01/4/2024;

- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước ngày 01/4/2024;

- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ngắn hạn...);

- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;

- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan có chức năng.

(ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau ngày 01/4/2024 (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);

- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);

- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình.

VIII. NHÂN KHẨU ĐẶC THÙ

Trong cuộc điều tra này không thu thập thông tin của nhân khẩu đặc thù trên các ĐBĐT, bao gồm các trường hợp sau:

- Những người sống trong các nhà dưỡng lão, trại trẻ mồ côi, làng trẻ SOS, các trường/lớp học tình thương, trại phong, trung tâm/trường/trại và các cơ sở xã hội khác đóng tập trung trên phạm vi, ranh giới của xã/phường/thị trấn; bệnh nhân sống trong các trại phong, trung tâm chăm sóc và nuôi dưỡng những người tâm thần, những người đang cai nghiện ở các trại cai nghiện ma tuý,...;

- Học sinh, sinh viên đang ở tập trung (không kể học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư) trong các trường thanh thiếu niên, trường dân tộc nội trú, trường vừa học vừa làm, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trường câm điếc; các tu sỹ trong các tu viện; các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chùa, nhà chung;

- Những người sống trong các khu nhà ở công nhân trong khuôn viên các công ty, nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp xây dựng cho công nhân ở theo mô hình tập trung, có phân biệt khu vực cư trú dành riêng cho nam và dành riêng cho nữ (mô hình ký túc xá của các trường đại học), những khu nhà này đủ lớn và thường do doanh nghiệp quản lý tập trung, ĐTV khó tiếp cận để điều tra (chủ yếu là những người độc thân và có Ban quản lý, bảo vệ quản lý khu vực này) đóng trên phạm vi ranh giới của xã/phường;

- Những người lang thang, cơ nhỡ, không có nhà ở; những người sống bằng nghề trên mặt nước không có nhà trên bờ, không đăng ký bến gốc; những bệnh nhân không nơi nương tựa và không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác đang điều trị nội trú trong các bệnh viện.

CHƯƠNG III:
QUY TRÌNH ĐIỀU TRA VÀ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

I. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA

1. Lập Bảng kê hộ trước thời điểm điều tra

Cục Thống kê chỉ đạo thực hiện công tác lập Bảng kê hộ trước thời điểm điều tra nhằm bổ sung những thay đổi về số hộ và số NKTTTT tại hộ trong ĐBĐT, điều chỉnh phân công cho ĐTV thực hiện thu thập thông tin và tránh điều tra sót các hộ và NKTTTT tại hộ.

Công tác lập Bảng kê hộ đã được hướng dẫn chi tiết theo các văn bản và tài liệu hướng dẫn của Tổng cục Thống kê.

2. Thu thập thông tin tại hộ

ĐTV thực hiện thu thập thông tin tại các hộ mẫu được giao theo kế hoạch. Trong quá trình điều tra, ĐTV cập nhật những thay đổi của hộ trong ĐBĐT bảo đảm việc xác định hộ, xác định NKTTTT theo đúng thời điểm điều tra là ngày 01/4/2024 và theo đúng các quy định của Điều tra DSGK.

II. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁCH GHI CÂU TRẢ LỜI

1. Quy định của phiếu điều tra

1.1. Các loại chữ trong phiếu hỏi

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: "chữ in thường" và "CHỮ IN HOA".

- ĐTV được phép đọc to các câu viết dưới dạng "chữ in thường" để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi; "chữ in thường" là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các phương án trả lời.

- ĐTV không được phép đọc to các câu viết dưới dạng "CHỮ IN HOA" cho ĐTĐT nghe vì đây là những hướng dẫn để ĐTV thực hiện phỏng vấn hoặc các phương án trả lời không được phép đọc để ĐTĐT lựa chọn câu trả lời.

1.2. Các ký hiệu trả lời câu hỏi

Ký hiệu để chọn phương án trả lời là ô vuông nhỏ.

1.2.1. Ký hiệu để ghi thông tin

- Ghi thông tin bằng số: ĐTV nhập trực tiếp thông tin bằng số vào câu trả lời.

- Ghi thông tin bằng chữ: Ký hiệu để ghi thông tin bằng chữ là các dòng kẻ liền. Nếu ở phần trả lời có những dòng kẻ liền, ĐTV phải nhập thông tin bằng chữ lên các dòng kẻ liền đó.

1.2.2. Ký hiệu để chuyển câu hỏi

Việc chuyển câu hỏi đã được thực hiện tự động thông qua chương trình.

1.2.3. Câu kiểm tra (KT)

Việc kiểm tra và chuyển câu hỏi đã được thực hiện tự động thông qua chương trình.

2. Cách ghi thông tin

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để ghi các thông tin vào phiếu điều tra.

3. Cách sửa lỗi

- Trường hợp vừa mới ghi sai hoặc tích sai ô mã, ĐTV xóa thông tin cũ và ghi lại thông tin mới chính xác vào các ô phù hợp.

- Trường hợp phát hiện lỗi sai khi đã phỏng vấn xong hộ hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác, ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa thông tin.

CHƯƠNG IV:
HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

1. Đối với hộ có người nước ngoài sống cùng người Việt Nam: Thu thập thông tin của loại phiếu như được chọn mẫu

- Trường hợp người nước ngoài nghe và nói được tiếng Việt: Phỏng vấn trực tiếp người nước ngoài.

- Trường hợp người nước ngoài không thể nghe và nói được tiếng Việt: Hỏi thông tin về người nước ngoài qua người Việt Nam sống cùng.

2. Đối với hộ chỉ bao gồm người nước ngoài: Thu thập thông tin của các câu hỏi sau:

+ Thông tin thành viên hộ: Câu 1, 2 ,3, 4, 8, 9, 13

+ Thông tin về nhà ở: Câu 50, 51, 52.

Hộ được xác định là hộ nước ngoài căn cứ trên kết quả lập bảng kê khi số người nước ngoài bằng tổng số người của hộ; Danh sách hộ được chọn điều tra trên CAPI hiển thị tình trạng "Hộ nước ngoài" và được bôi màu khác với các tình trạng hộ khác.

- Trường hợp hộ có người có thể nghe và nói tiếng Việt, ĐTV thu thập thông tin bình thường bằng CAPI.

- Trường hợp hộ không có người có thể nghe, nói tiếng Việt, ĐTV phát phiếu giấy theo loại ngôn ngữ mà hộ sử dụng để thu thập thông tin, sau đó thu lại phiếu giấy và nhập tin vào CAPI.

Một số trường hợp đặc biệt:

(i) Trường hợp khi lập bảng kê hộ, thành viên của hộ bao gồm người Việt Nam và người nước ngoài hoặc hộ là người Việt Nam nhưng khi ĐTV đến thu thập thông tin hộ chỉ bao gồm những người nước ngoài (Toàn bộ thành viên của hộ được xác định là có quốc tịch nước ngoài tại Câu 8), ĐTV thực hiện như sau:

- Trường hợp hộ có thể nghe và nói tiếng Việt, ĐTV thu thập thông tin bình thường bằng CAPI (CAPI chỉ hiển thị các câu hỏi dành cho người nước ngoài). Trường hợp này CAPI sẽ có cảnh báo để tránh trường hợp ĐTV nhập nhầm thông tin về quốc tịch của các thành viên trong hộ.

- Trường hợp hộ không có người có thể nghe, nói tiếng Việt, ĐTV xác định loại ngôn ngữ mà hộ có thể sử dụng và báo lại với GSV để thay đổi tình trạng hộ thành hộ nước ngoài và được cung cấp phiếu điều tra giấy theo ngôn ngữ mà hộ sử dụng để phát tới hộ, sau đó hẹn ngày đến hộ để thu lại phiếu giấy và nhập tin vào CAPI.

(ii) Trường hợp khi lập bảng kê là hộ người nước ngoài nhưng khi ĐTV đến thu thập thông tin hộ là người Việt Nam, ĐTV báo lại với GSV để thay đổi tình trạng hộ của hộ nước ngoài và thực hiện thu thập thông tin của loại phiếu như được chọn mẫu.

3. Quy định về nhập tin đối với phiếu giấy do hộ người nước ngoài cung cấp thông tin

Phiếu do hộ người nước ngoài tự cung cấp thông tin chỉ bao gồm các câu như đã nêu trên, bắt đầu từ Câu 1 (không bao gồm các câu Q về xác định NKTTTT như phiếu CAPI). Vì vậy, chương trình phần mềm CAPI sẽ hiển thị đúng trường thông tin đối với các hộ người nước ngoài để ĐTV nhập tin.

CHƯƠNG V:

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI, GHI THÔNG TIN TRANG BÌA VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

I. GIỚI THIỆU PHIẾU ĐIỀU TRA

Nội dung của phiếu dài Điều tra DSGK được thiết kế trên 01 loại phiếu điều tra. Phiếu điều tra bao gồm các thông tin về: thành viên trong hộ; lịch sử sinh của nữ từ 10 - 49 tuổi; người chết của hộ; nhà ở của hộ. Ngoài các câu hỏi để xác định NKTTTT tại hộ, phiếu điều tra gồm các thông tin định danh và 63 câu hỏi được đánh số từ 1 đến 63, cụ thể như sau:

- Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ: 35 câu hỏi;

- Phần 2: Thông tin về người chết của hộ: 9 câu hỏi;

- Phần 3: Thông tin về các sự kiện chết của hộ trong 5 năm qua: 3 câu hỏi;

- Phần 4: Thông tin về nhà ở: 16 câu hỏi.

II. CÁCH GHI TRANG BÌA CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Thông tin định danh

Khi ĐTV đăng nhập vào chương trình, thông tin định danh của các hộ trong ĐBĐT được phân công sẽ tự động chuyển từ Bảng kê hộ vào phiếu điều tra. Trong số các thông tin được tự động chuyển từ Bảng kê hộ, thông tin về "HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ" có thể cần phải điều chỉnh do có hộ mới chuyển đến (hộ cũ đã chuyển đi) hoặc vẫn hộ cũ nhưng thông tin về chủ hộ thay đổi so với bảng kê. Trong trường hợp này, ĐTV hỏi để ghi thông tin thực tế của chủ hộ tại thời điểm ĐTV đến hộ điều tra.

2. Phần xác nhận

Sau khi hoàn thành cuộc phỏng vấn, chương trình sẽ tự động hiển thị danh sách các thành viên hộ, ĐTV chỉ cần tích chọn vào tên người đã cung cấp thông tin để hoàn thiện phiếu điều tra.

III. CÁCH HỎI VÀ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ TRONG PHIẾU DÀI

ĐTV đọc kỹ hướng dẫn về cách xác định NKTTTT tại Mục VII, Chương II để nắm rõ khái niệm và quy định về NKTTTT. ĐTV hỏi các câu Q để xác định NKTTTT tại hộ.

Phần xác định NKTTTT tại hộ:

Cách hỏi và xác định NKTTTT tại hộ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ được **6 tháng trở lên bao gồm cả những người nước ngoài** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

ĐTV hỏi và nhập đầy đủ họ và tên của từng người.

Lưu ý: Những người này không bao gồm sinh viên, học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú hoặc những người đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên. Trường hợp hộ có 02 người giống nhau cả họ và tên, ĐTV phải ghi thêm ký tự để đánh dấu sự khác nhau (sử dụng chữ cái A, B,...).

Q2a. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh, người nước ngoài) **chưa được 6 tháng** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 nhưng xác định sẽ ăn, ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng…)?

Mục đích câu này là để xác định một số trường hợp đặc biệt, mặc dù ăn, ở tại hộ chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra nhưng có thể vẫn được xác định là NKTTTT tại hộ. Lưu ý, những người này bao gồm những người đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

Trường hợp trẻ mới sinh chưa kịp đặt tên, ĐTV ghi "trẻ mới sinh" và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu"( )". Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

ĐTV hỏi để xác định trong hộ có ai mới chuyển đến chưa được 06 tháng tính đến thời điểm ngày 01/4/2024 nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm cả trẻ mới sinh trước ngày 01/4/2024). Nếu có, ĐTV nhập mã 1 "CÓ" và nhập họ và tên từng người tại câu Q2b. Nếu không thì chuyển sang hỏi tiếp Câu Q3.

Q2b. Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV ghi rõ họ và tên của từng người chuyển đến hộ tại thời điểm điều tra.

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 và CÂU Q2b)

a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ.

b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…

c. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị.

Câu này nhằm mục đích để loại ra những người không phải là NKTTTT tại hộ. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời "Có" hoặc "Không". Nếu "Có",

danh sách thành viên hộ ở câu Q1 và câu Q2b sẽ hiện lên để ĐTV chọn thành viên tương ứng.

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 tạm vắng vì các lý do sau đây không?

a. Đi làm ăn xa dưới 06 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

b. Điều trị nội trú tại các cơ sở y tế.

c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…

d. Học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ, người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đánh bắt hải sản…

e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép.

f. Bị công an, quân đội tạm giữ.

Câu hỏi nhằm mục đích để xác định những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra họ tạm vắng. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời "Có" hoặc "Không". Nếu hộ có ít nhất 01 trong các trường hợp được liệt kê ở câu Q4a thì nhập họ và tên những người này. Nếu không có ai thuộc đối tượng, ĐTV chuyển sang câu Q5a.

Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV ghi rõ họ và tên của từng người tạm vắng tương ứng với các trường hợp được trả lời "CÓ" ở câu Q4a (nếu có).

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 và chưa được kể tên ở trên không?

Câu hỏi nhằm xác định có ai thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng chết sau thời điểm điều tra 0h00 ngày 01/4/2024, những người này vẫn được tính là NKTTTT.

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

ĐTV ghi rõ họ và tên của từng người đã chết sau thời điểm điều tra 0 giờ ngày 01/4.

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là?

Phiếu điện tử sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ. ĐTV đọc tên những người được hiển thị trong danh sách, bao gồm những người còn lại ở câu Q1, Q2b và những người có tên trong câu Q4b và Q5b.

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

ĐTV hỏi thông tin để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là chủ hộ.

Chủ hộ: Là thành viên hộ, am hiểu thông tin của các thành viên khác và được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp trước đây.

Chủ hộ có thể không trùng với chủ hộ được xác định trong Bảng kê hộ (có thể thay thế tên chủ hộ so với bảng kê).

Đối với các hộ có bố, mẹ thuộc ngành công an, quân đội đang sống tập trung trong doanh trại, đơn vị, các cháu nhỏ là NKTTTT tại hộ thì cháu lớn nhất được xác định là chủ hộ.

CHƯƠNG VI:
HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN NỘI DUNG PHIẾU ĐIỀU TRA

Phần 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

Câu 1: Hỏi họ và tên những người là NKTTTT tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ.

Chương trình tự động hiển thị lần lượt tên NKTTTT của hộ đã được xác định tại quy trình xác định NKTTTT của hộ, bắt đầu từ chủ hộ.

Câu 2: [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?

(1) Chủ hộ: Tự động chuyển sang từ câu Q7.

(2) Vợ/chồng: Là những người đã được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là đang có vợ (hoặc có chồng).

Nếu một người có từ 2 vợ (chồng) trở lên cùng sống chung trong một hộ, thì những người này đều được xác định là vợ (chồng) của chủ hộ.

(3) Con đẻ: Là (những) người do chính chủ hộ sinh ra.

(4) Cháu nội/ngoại: Là người cháu cùng huyết thống với chủ hộ, do người con đẻ (con trai hay con gái) của chủ hộ sinh ra.

(5) Bố/mẹ: Là người sinh ra chủ hộ, hoặc sinh ra vợ/chồng của chủ hộ. Bố/mẹ nuôi của chủ hộ hoặc của vợ/chồng chủ hộ cũng được tính là bố/mẹ của chủ hộ.

(6) Quan hệ gia đình khác: Bao gồm những người có quan hệ gia đình, ruột thịt nhưng không phải là vợ/chồng, con đẻ hay bố/mẹ của chủ hộ. Ví dụ: con nuôi, con riêng của vợ/chồng, ông/bà, anh/chị/em ruột, cô/dì/chú/bác, con dâu, con rể…

(7) Không quan hệ gia đình: Là những người không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng hay gia đình/họ hàng với chủ hộ. Ví dụ: Bạn, người làm thuê, ở trọ, giúp việc gia đình,...

Ví dụ: Một hộ có 02 anh em. Trường hợp này, một người là chủ hộ, người thứ 2 là "Quan hệ gia đình khác".

Câu 3: [TÊN] là nam hay nữ?

Đối với những ĐTĐT được phỏng vấn trực tiếp, hoặc có mặt ở nhà trong khi phỏng vấn thì ĐTV có thể xác định người đó là nam hay nữ để đánh dấu vào ô mã thích hợp.

Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào "tên đệm" để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ.

Đối với người có hai giới tính hoặc không phân biệt được giới tính thì ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để ghi thông tin.

Câu 4: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Tháng và năm sinh được ghi theo dương lịch và là **tháng, năm sinh thực tế**, không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (căn cước công dân, giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân hoặc sổ hộ khẩu (trước đây),...) của hộ để ghi thông tin ngoại trừ trường hợp ĐTĐT khẳng định tháng và năm sinh của họ hoặc các thành viên hộ giống như giấy tờ mà hộ cung cấp.

ĐTV cố gắng khai thác tháng và năm sinh để có đầy đủ thông tin cho các nội dung khác của phiếu hỏi, đặc biệt đối với trẻ em dưới 05 tuổi.

Một số lưu ý khi xác định tháng và năm sinh dương lịch:

- Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu,…), ĐTV phải căn cứ vào "Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch" tại Phụ lục I để chuyển từ năm âm lịch sang năm dương lịch.

Khi dùng "Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch" để xác định năm sinh theo dương lịch, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế ĐTV cần phải hỏi thêm "Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?", kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

- Tháng dương lịch thường đến trước tháng âm lịch hơn 01 tháng, do đó khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 01. Như vậy, những người sinh từ tháng giêng đến tháng 11 của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng 02 đến tháng 12 cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) thì sẽ là tháng 01 dương lịch của năm sau.

- Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh, ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò: Sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Vì thời điểm điều tra là ngày 01/4/2024, những người sinh từ tháng 01 đến tháng 3 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn; những người sinh từ tháng 4 đến tháng 12 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn. Chính vì vậy, trong trường hợp dùng các

câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không nhớ được tháng sinh của mình, ĐTV cố gắng tìm hiểu xem ĐTĐT sinh vào 3 tháng đầu năm hay 9 tháng cuối năm theo dương lịch để chọn ngẫu nhiên 01 tháng nào đó trong 3 tháng đầu năm hoặc 9 tháng cuối năm để ghi vào ô tương ứng.

Sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, ĐTV chọn mã "98. KXĐ". Sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ năm sinh, ĐTV ghi mã "9998" hoặc chọn mã "9998.KXĐ").

Câu 5: Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

Để hỏi tuổi của những người không nhớ/không biết tháng, năm sinh của mình.

Nhằm thu thập thông tin về tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV cần phải hỏi thêm "Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có tuổi theo dương lịch (vì tuổi theo cách tính tuổi âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 01 tuổi vì đã cộng thêm cả tuổi Mụ).

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để xác định tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách so sánh tuổi của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của chồng/vợ,... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng **đây là biện pháp bất đắc dĩ**, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. Không được để trống thông tin trong câu hỏi này.

Câu 6: [TÊN] thuộc dân tộc nào?

Nếu ĐTĐT là dân tộc Kinh, ĐTV chọn mã số "1".

Nếu ĐTĐT trả lời là dân tộc khác, ĐTV hỏi và ghi theo tên gọi của nhóm dân tộc chính vào ô trả lời, đồng thời chọn mã dân tộc thích hợp căn cứ theo "Danh mục các dân tộc Việt Nam" tại Phụ lục II.

Quyền xác định, xác định lại dân tộc là một quyền nhân thân cơ bản của cá nhân được ghi nhận từ Bộ luật Dân sự. Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

"Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo

dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.".

Đối với người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam, ĐTV ghi tên dân tộc cho người đó theo quốc tịch gốc của họ dưới hình thức phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Niu Di-Lân, Mỹ hay Hoa Kỳ.

Ví dụ: Một người có quốc tịch gốc là người Mỹ, ĐTV ghi "Mỹ" vào ô trống sau đó chọn mã "55" (người nước ngoài).

Câu 7: [TÊN] có theo tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là tôn giáo gì?

Khái niệm tổ chức tôn giáo: Là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

ĐTV hỏi và để ĐTĐT tự xác định tôn giáo của họ (không quan tâm đến ĐTĐT có phải là tín đồ của tôn giáo đó hay không).

Nếu câu trả lời là "Có", ĐTV hỏi và chọn tên, mã tôn giáo dựa trên "Danh mục các tôn giáo Việt Nam" tại Phụ lục III.

Trường hợp tôn giáo mà ĐTĐT cung cấp không thuộc "Danh mục các tôn giáo Việt Nam", ĐTV xác định ĐTĐT đó không theo tôn giáo.

Trường hợp ĐTĐT không chắc chắn có theo tôn giáo nào không hoặc trả lời là "Lương", ĐTV xác định ĐTĐT đó không theo tôn giáo.

Câu 8: Quốc tịch của [TÊN] là Việt Nam hay nước ngoài?

Nếu ĐTĐT trả lời quốc tịch Việt Nam, chọn mã "1". Nếu ĐTĐT trả lời quốc tịch nước ngoài, chọn mã "2" đồng thời hỏi quốc tịch của ĐTĐT để chọn tên và mã nước tương ứng, mã nước dựa trên "Danh sách tên và mã nước" tại Phụ lục VI.

Trường hợp ĐTĐT có từ 02 quốc tịch trở lên: ĐTV hỏi ĐTĐT hiện đang sống Việt Nam (hoặc nhập cảnh vào Việt Nam) bằng quốc tịch nào để chọn quốc tịch đó.

Ví dụ: Anh B sinh sống và làm việc thường xuyên liên tục ở Việt Nam được 2 năm, có 02 quốc tịch là Hà Lan và Anh. Khi anh B nhập cảnh vào Việt Nam anh sử dụng quốc tịch của nước Anh, câu 8 chọn mã "2" và quốc tịch của anh B được xác định là quốc tịch nước Anh.

Câu 9: Nơi sinh của [TÊN] ở Việt Nam hay nước ngoài?

Nhằm xác định nơi sinh của ĐTĐT sinh ra ở Việt Nam hay nước ngoài.

Nếu ĐTĐT trả lời nơi sinh Việt Nam, chọn mã "1". Nếu nơi sinh nước ngoài, chọn mã "2", sau đó hỏi nước mà ĐTĐT được sinh ra để chọn tên và mã nước tương ứng, mã nước dựa trên "Danh sách tên và mã nước" tại Phụ lục VI.

Kiểm tra 1 (KT1)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người dưới 05 tuổi (sinh sau tháng 3 năm 2019) để hỏi tiếp Câu 10; Khác chuyển sang KT2.

Câu 10: Hiện nay [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?

Nhằm thu thập thông tin về việc đăng ký khai sinh cho trẻ dưới 05 tuổi (sinh sau tháng 3 năm 2019).

Đăng ký khai sinh là đăng ký sự kiện sinh cho đứa trẻ mới sinh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải được tiến hành trong thời hạn luật định kể từ ngày đứa trẻ được sinh ra.

Nếu ĐTĐT trả lời là đã được đăng ký khai sinh, ĐTV chọn mã "1", chưa đăng ký khai sinh, ĐTV chọn mã "2".

Trường hợp trẻ em đã được gia đình đi đăng ký khai sinh nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy khai sinh vẫn được tính là đã đăng ký khai sinh.

Kiểm tra 2 (KT2)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 01 tuổi trở lên (sinh trước tháng 4 năm 2023) để hỏi tiếp Câu 11 về tình trạng di chuyển của ĐTĐT trong vòng 01 năm.

Câu 11: Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/2023), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?

Thường trú được hiểu là nơi mà ĐTĐT ăn, ở thường xuyên (theo khái niệm về NKTTTT đã được quy định).

Đối với những người cách đây 01 năm, tức vào ngày 01/4/2023, đang đi học tập, công tác, xuất khẩu lao động hoặc đi thăm người thân, du lịch ở nước ngoài trong thời hạn cho phép, nơi thực tế thường trú của họ vẫn được xác định là ở Việt Nam, tại hộ mà họ được xác định là NKTTTT. Như vậy, để có thông tin chính xác cho câu này, ĐTV cần hỏi thêm các câu hỏi phụ như thời gian, mục đích ở nước ngoài,...

Các trường hợp được xác định cách đây 01 năm đang "ở nước ngoài" có thể bao gồm: Những người cách đây 01 năm có quốc tịch/định cư ở nước ngoài hoặc những người cách đây 01 năm đi học tập, lao động tại nước ngoài quá thời hạn cho phép nhưng hiện nay đã thực tế thường trú tại Việt Nam.

Nếu một người được xác định là chuyển từ quận/huyện khác đến nhưng tên gọi của quận/huyện đó hiện đã thay đổi so với thời điểm 01/4/2023 (do thay đổi địa giới hành chính hoặc đổi tên đơn vị hành chính,...), ĐTV ghi tên theo tên đơn vị hành chính mới. Trường hợp ĐTĐT không biết tên mới của đơn vị hành chính đó là gì, ĐTV nên hỏi những người khác trong hộ hoặc tìm nguồn thông tin khác để xác định và ghi thông tin.

Nơi thực tế thường trú của ĐTĐT cách thời điểm điều tra 1 năm (vào ngày 01/4/2023) chỉ có thể rơi vào một trong các trường hợp sau:

(1) Ở nước ngoài;

(2) Cùng xã/phường;

(3) Xã/phường khác cùng quận/huyện;

(4) Quận/huyện khác (trong hoặc ngoài tỉnh/thành phố).

Đối với những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào vào ngày 01/4/2023, thì ghi theo địa chỉ nơi họ đã có mặt vào ngày 01/4/2023.

Câu 12: Nơi thực tế thường trú cách đây 1 năm nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?

Câu này nhằm thu thập thông tin về luồng di chuyển nông thôn - thành thị.

Ở nước ta, việc phân định thành thị, nông thôn được dựa vào đơn vị hành chính cơ sở với "phường" và "thị trấn" thuộc thành thị, còn "xã" thuộc nông thôn. Vì vậy, nếu nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2023 thuộc "phường" hoặc "thị trấn", ĐTV chọn vào mã "1", trường hợp nơi thực tế thường trú trước đây của ĐTĐT thuộc là "xã", ĐTV chọn mã "2".

Lưu ý: "Phường", "thị trấn" hay "xã" phải được xác định tại thời điểm 01/4/2023. Những nơi tại thời điểm 01/4/2023 là xã, nay đã được công nhận là phường hoặc thị trấn thì vẫn được xác định là mã "2" (Xã).

Ví dụ: Một người khai nơi thực tế thường trú tại thời điểm 01/4/2023 là ở xã Biên Giang, huyện Thanh Oai, nay đã đổi thành phường Biên Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội thì ĐTV vẫn chọn mã "2" (Xã).

Kiểm tra 3 (KT3)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 05 tuổi trở lên (sinh trước tháng 4 năm 2019) để hỏi tiếp Câu 13 về tình trạng di chuyển của ĐTĐT 05 năm qua.

Câu 13: Cách đây 5 năm (vào ngày 01/4/2019), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?

Cách ghi và hướng dẫn tương tự Câu 11 nhưng cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 01/4/2019).

Câu 14: Nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?

Cách ghi và hướng dẫn tương tự Câu 12 nhưng cách thời điểm điều tra 5 năm (vào ngày 01/4/2019).

Câu 15: Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?

Hỏi cho những người mới chuyển đến nơi ở hiện tại trong khoảng thời gian 5 năm cách thời điểm điều tra để xác định mục đích di chuyển.

ĐTV hỏi và xác định lý do chính mà ĐTĐT chuyển đến hộ. Nếu ĐTĐT đưa ra từ 02 lý do trở lên, ĐTV cố gắng hỏi và xác định 01 lý do tác động nhiều nhất đến việc ĐTĐT chuyển đến hộ (lý do chính). Nếu ĐTĐT trả lời lý do khác với 6 lý do cụ thể nêu trên thì ĐTV chọn mã khác và ghi cụ thể lý do khác.

Lưu ý:

- Đối với những người công tác xa gia đình, khi về hưu chuyển về hộ để sống cùng gia đình, ĐTV chọn câu trả lời là mã 3 "Theo gia đình/Chuyển nhà".

- Trường hợp 01 người phải chuyển nơi ở vì lý do bắt đầu công việc mới và cả gia đình đi theo, ĐTV ghi nhận lý do chuyển đến nơi ở hiện tại của người đó là mã 1 "Tìm việc/bắt đầu công việc mới", các thành viên khác trong hộ ghi mã 3 "Theo gia đình/ Chuyển nhà".

Câu 16: Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?

Tình trạng đi học được xác định căn cứ vào việc ĐTĐT đang/đã từng theo học một chương trình bất kỳ trong Hệ thống giáo dục quốc dân được quy định tại Điều 6, Luật Giáo dục năm 2019 ngày 14/6/2019: Là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo; Giáo dục phổ thông gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác; Giáo dục đại học đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Nếu chương trình mà ĐTĐT đang theo học không thuộc một trong các cấp học và trình độ đào tạo nói trên thì không được coi là "đang đi học".

ĐTĐT được xác định là "đã thôi học" nếu người đó đã từng tham gia một lớp học thuộc một trong các Hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam từ trước tới nay bao gồm: Hệ thống giáo dục quốc dân thời Pháp thuộc, Hệ thống giáo dục từ 1945 đến 1954, Hệ thống bổ túc văn hóa, Hệ thống giáo dục miền Bắc, Hệ thống giáo dục hiện nay.

Lưu ý:

- Một người không tính là đi học nếu tham gia các khoá học không thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân như: Học ôn thi đại học, ôn thi tiếng Anh; Học nghề theo dạng thầy truyền nghề; Các lớp do các doanh nghiệp tự mở theo dạng kèm cặp; Học chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ do cơ quan/ngành tổ chức; Những người đang học chương trình bồi dưỡng lý luận chính trị.

- Những người theo học các lớp đào tạo sơ cấp nghề lái xe để được cấp các loại bằng B1, B2, C, D, E, F cũng được xác định là đã/đang đi học.

- Một người đã hoàn thành một cấp học hoặc chương trình giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng, chứng chỉ hoàn thành cấp học đó thì họ vẫn được tính "đang đi học" tại cấp học/chương trình học đã hoàn thành nhưng chưa được cấp bằng đó. Ví dụ: Đến thời điểm điều tra, ĐTĐT đã thi xong tốt nghiệp Trung học phổ thông và đã biết điểm là đạt, tuy nhiên chưa có giấy xác nhận về việc hoàn thành chương trình Trung học phổ thông thì người này vẫn được tính là đang học Trung học phổ thông.

- Người theo học tại các trường đào tạo tập trung (chính quy, tại chức) chuyên ngành chính trị như: trung cấp, cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ được xác định là đã/đang đi học.

- Người tham gia các khóa bồi dưỡng lý luận chính trị như: trung cấp, cao cấp chính trị không được xác định là đã/đang đi học.

Câu 17: Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?

Hỏi cho những người được xác định là đang đi học ở Câu 16.

- Mầm non: Giáo dục mầm non gồm giáo dục nhà trẻ và giáo dục mẫu giáo, được thực hiện đối với trẻ từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi.

- Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông: Đối với các trường hợp này, chương trình sẽ hiển thị thêm danh sách lớp đang học từ lớp 1 đến lớp 12 để ĐTV lựa chọn lớp đang học của ĐTĐT. Tiểu học: Thực hiện trong 05 năm học, từ lớp 1 đến hết lớp 5; Trung học cơ sở (THCS): Thực hiện trong 04 năm học, từ lớp 6 đến hết lớp 9; Trung học phổ thông (THPT): Thực hiện trong 03 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12.

- Sơ cấp/Lái xe ô tô: Trình độ đào tạo sơ cấp có thời gian đào tạo dưới 01 năm nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Người tham gia học lấy Giấy phép lái xe ô tô được xác định tương đương với người học sơ cấp nghề.

- Trung cấp: Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 01 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 02 đến 03 năm học tập trung (tùy từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp THCS. Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều được xếp vào nhóm trung cấp.

- Cao đẳng: Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 02 đến 03 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành hoặc nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp THPT; từ 01 đến 02 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề đều được xếp vào nhóm cao đẳng.

- Đại học: Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 03 đến 06 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp THPT hoặc người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp.

- Thạc sĩ: Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ tương đương 01 đến 02 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo.

- Tiến sĩ: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tương đương 03 đến 04 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

Lưu ý:

- Trường hợp ĐTĐT đang đi học Trung cấp/Cao đẳng và trong chương trình được dạy bổ sung kiến thức THCS/THPT, trình độ đang học được xác định là Trung cấp/Cao đẳng.

- Trường hợp ĐTĐT vừa học trình độ giáo dục phổ thông vừa học nghề, ưu tiên ghi mã trình độ giáo dục phổ thông. Ví dụ: Một người đang học THPT, đồng thời học sơ cấp nghề điện dân dụng, ĐTV ghi nhận trình độ đang theo học là THPT.

- Nếu ĐTĐT đang theo học các trình độ đều không phải trình độ giáo dục phổ thông, ĐTV ưu tiên chọn trình độ cao hơn.

Câu 18: Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

ĐTV căn cứ vào giấy tờ có liên quan (bằng cấp cao nhất) hoặc loại chương trình đã hoàn thành để xác định thông tin cho câu hỏi này.

Nếu ĐTĐT đã hoàn thành một bậc học nhưng không đỗ tốt nghiệp hoặc đã đỗ tốt nghiệp nhưng chưa có quyết định về việc được cấp văn bằng/hoàn thành cấp học đó thì không được tính họ có trình độ của bậc học đó mà phải xếp họ vào bậc dưới.

Ví dụ: Một người đã thi tốt nghiệp phổ thông trung học và biết rằng mình đủ điểm để đỗ tốt nghiệp nhưng chưa được thông báo hoặc nhận quyết định công nhận đỗ tốt nghiệp thì trình độ giáo dục phổ thông cao nhất họ đạt được là: "Trung học cơ sở".

Câu 19: Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong?

Câu này chỉ hỏi đối với những người ***đang đi học trình độ sơ cấp trở lên*** hoặc những người ***đã thôi học và có trình độ giáo dục phổ thông từ THCS*** trở xuống.

ĐTV ghi lớp học phổ thông cao nhất (theo hệ 12 năm) mà ĐTĐT hiện đã học xong chương trình, được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp.

Trường hợp ĐTĐT trước đây học theo chương trình phổ thông không phải hệ 12 năm, ĐTV sử dụng "Bảng chuyển đổi trình độ văn hoá phổ thông" tại Phụ lục V để chuyển đổi về lớp phổ thông hệ 12 năm.

Một số lưu ý trong xác định lớp học phổ thông cao nhất:

(1) Trường hợp một người đã học xong chương trình của một lớp nào đó nhưng không được lên lớp; hoặc những người đang học dở chương trình của một lớp nào đó mà bỏ học, lớp học phổ thông cao nhất là lớp ngay dưới của lớp đó.

Ví dụ: Một người đang học chương trình lớp 4 hệ 12 năm nhưng bỏ học, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 3.

Tuy nhiên đối với những người đã hoàn thành chương trình học của lớp học phổ thông cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12) nhưng không thi đỗ tốt nghiệp/hoàn thành cấp học phổ thông tương ứng (tiểu học, THCS, THPT), ĐTV vẫn ghi lớp học phổ thông hoàn thành là lớp cuối cấp (lớp 5, lớp 9, lớp 12).

Ví dụ: Một người học xong lớp 12 nhưng trượt tốt nghiệp THPT, ĐTV ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 12.

(2) Đối với những người học lưu ban từ 01 năm trở lên, ĐTV chỉ ghi số năm học phổ thông theo quy định.

Ví dụ: Một người mất 06 năm mới học xong lớp 4, ĐTV chỉ ghi nhận lớp học phổ thông cao nhất là lớp 4.

(3) Đối với những người đang học dở chương trình lớp 1 mà bỏ học hoặc đang đi học lớp 1, ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất là "0".

(4) Đối với những người chưa hoàn thành chương trình phổ thông mà đi học trung cấp/cao đẳng nghề và trong các trường nghề, họ được dạy bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, lớp phổ thông cao nhất được xác định chỉ là số lớp mà người đó đã hoàn thành trong trường phổ thông.

Ví dụ: Một người đang học dở lớp 10 thì bỏ học và sau đó đã đi học 02 năm trung cấp nghề giao thông (đã nhận bằng trung cấp). Trong trường trung cấp nghề, họ đã học bổ sung kiến thức để hoàn thành chương trình phổ thông. ĐTV chọn lớp học phổ thông cao nhất là "9".

Kiểm tra 4 (KT4)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên (sinh trước tháng 4 năm 2009) để hỏi tiếp Câu 20. Trường hợp khác sẽ chuyển sang câu KT5.

Câu 20: [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây?

ĐTV đọc lần lượt từng trình độ. Ở mỗi loại trình độ, ĐTV hỏi ĐTĐT xem họ có bằng cấp của trình độ đó không.

Một số lưu ý:

(1) Một người có thể đạt được một hoặc nhiều trình độ hoặc không đạt được trình độ nào.

(2) Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó.

Ví dụ: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

(3) Bằng trung cấp nghề hay trung cấp chuyên nghiệp đều được xác định là có trình độ "Trung cấp".

(4) Cao đẳng nghề hay cao đẳng chuyên nghiệp đều được xác định là "Cao đẳng".

(5) Những người có bằng lái xe ô tô được xác định là có trình độ "Sơ cấp".

(6) Nếu ĐTĐT được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng. Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ "Đại học".

Không được quy đổi tương đương đối với các trường hợp sau:

- Cán bộ đi học bồi dưỡng lý luận chính trị như: sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú không được quy đổi tương đương trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

- Người có bằng lái xe máy không được xác định là có trình độ "Sơ cấp".

Câu 21: Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN] (NẾU CÓ)?

ĐTV hỏi và ghi tổng số năm học mà ĐTĐT đã học xong (đã hoàn thành) ở tất cả các chương trình đào tạo từ sơ cấp trở lên (không tính các chương trình cấp giấy chứng nhận).

Tổng số năm đã học xong là số năm phải học theo quy định để đạt được một trình độ đào tạo nhất định mà không tính số năm phải học lại (học đúp) hoặc số năm phải bảo

lưu kết quả. Đối với những người không học bất kỳ trình độ đào tạo nào từ sơ cấp trở lên, ĐTV ghi số năm học là "0".

Ví dụ: Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội là 04 năm. Một người phải học 06 năm mới tốt nghiệp (học đúp 02 năm), ĐTV chỉ ghi nhận tổng số năm học là "4".

Một số trường hợp lưu ý:

- Đối với những người học bồi dưỡng lý luận chính trị (sơ cấp, trung cấp, cao cấp lý luận chính trị) hoặc chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ điều trị nội trú mặc dù không được quy đổi tương đương các trình độ giáo dục đào tạo ở Câu 17, 18 nhưng vẫn được tính số năm đi học trong câu này.

Ví dụ: Một người học xong 06 năm Đại học Y, sau đó học tiếp 02 năm chuyên khoa I. Vậy số năm đi học của người này là: 6 năm + 2 năm = 8 năm.

- Đối với những người đã học xong hoặc đã tốt nghiệp từ hai bậc đào tạo trở lên mà thời gian học không trùng nhau, tổng số năm học bằng tổng số năm mà người đó đã học xong hoặc đã tốt nghiệp tất cả các bậc đào tạo đó.

Ví dụ: Một người tốt nghiệp Đại học Bách khoa Hà Nội với thời gian học là 05 năm, sau đó học thêm 04 năm hệ văn bằng hai của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội và hiện đã tốt nghiệp. Tổng số năm học của người này là: 5 năm + 4 năm = 9 năm.

- Trường hợp ĐTĐT có thời gian học các bậc đào tạo trùng nhau, chỉ tính thời gian học trùng cho một bậc đào tạo.

Ví dụ: Một người vừa học xong năm thứ hai Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội (hệ 04 năm) thì học song song thêm Đại học Bách Khoa Hà Nội (hệ 05 năm). Sau khi tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, người đó phải học thêm 03 năm nữa mới tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Hà Nội. Vậy tổng số năm học của người này là: 4 năm + 3 năm = 7 năm.

- Nếu một người đang học dở dang một chương trình đào tạo mà bỏ học thì ghi số năm học cao nhất mà người đó đã học xong.

Ví dụ: Một người đang học dở năm thứ 3 đại học mà bỏ học thì ghi nhận tổng số năm học là 02 năm.

- Đối với những người chỉ học một lớp sơ cấp nghề, quy ước chuyển thành số năm tròn:

+ Ghi "0" nếu thời gian học dưới 06 tháng;

+ Ghi "1" nếu thời gian học từ 06 tháng đến dưới 12 tháng (dưới 01 năm).

- Đối với những người học từ hai lớp sơ cấp nghề trở lên mà thời gian học không trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng tổng thời gian đã học xong hoặc đã tốt nghiệp

các lớp sơ cấp nghề trên (chuyển thành số năm tròn). Nếu thời gian học các lớp trên trùng nhau thì tổng số năm học nghề bằng khoảng thời gian để người đó học xong hoặc tốt nghiệp tất cả các lớp trên (thời gian học trùng nhau chỉ tính cho một loại sơ cấp nghề, chuyển thành số năm tròn).

Ví dụ 1: Một người học hàn điện trong 09 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này là: 9 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 30 tháng = 2 năm + 6 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 03 năm (06 tháng được làm tròn thành 01 năm).

Ví dụ 2: Một người học hàn điện trong 08 tháng, sau đó học sửa chữa xe gắn máy trong 10 tháng, tiếp đó học lắp đặt điện nội thất trong 11 tháng. Tổng số thời gian học sơ cấp nghề của người này = 8 tháng + 10 tháng + 11 tháng = 29 tháng = 2 năm + 5 tháng. Trường hợp này, ĐTV ghi nhận tổng số năm học là 02 năm (05 tháng được làm tròn thành 0 năm).

Kiểm tra 5 (KT5)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên (sinh trước tháng 4 năm 2009): chưa bao giờ đi học (C16=3) hoặc có trình độ giáo dục đào tạo là đang học mầm non (Câu 17=1) hoặc trình độ giáo dục đào tạo là đang học tiểu học/THCS/THPT và lớp đang học (C17=2) và lớp đang học<=5 hoặc trình độ giáo dục phổ thông cao nhất dưới tiểu học (C18=1) → Hỏi tiếp Câu 22 về tình trạng biết đọc, biết viết; các trường hợp còn lại hỏi KT6.

Câu 22: Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?

Biết đọc và biết viết là khả năng đọc và viết của một người qua 1 câu đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hay tiếng nước ngoài.

Nếu ĐTĐT biết đọc nhưng không biết viết, ĐTV ghi thông tin của người này là "Không" biết đọc và biết viết.

ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để chọn câu trả lời thích hợp.

Kiểm tra 6 (KT6)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 15 tuổi trở lên (sinh trước tháng 4 năm 2009) hỏi Câu 23 về tình trạng hôn nhân; các trường hợp còn lại hỏi KT7.

Câu 23: Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân hiện tại của ĐTĐT (tức là tại thời điểm 01/4/2024). Tình trạng hôn nhân hiện nay của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

(1) Chưa vợ/chồng: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.

(2) Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

(3) Góa vợ/chồng: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

(4) Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

(5) Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý họ vẫn đang có vợ/chồng, tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Cần phân biệt giữa những người sống ly thân và những người sống xa vợ/chồng vì lý do như đi công tác, làm ăn xa nhà (thậm chí đang làm việc ở nước ngoài) trong một thời gian dài. Những người này vẫn thuộc tình trạng "Có vợ/chồng".

Câu 24: [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào?

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện kết hôn lần đầu của những người từ 15 đến 39 tuổi.

Kết hôn lần đầu là cuộc hôn nhân đầu tiên của ĐTĐT được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận; hoặc lần đầu tiên chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Cách hỏi và ghi này giống như cách hỏi và ghi Câu 4 “Tháng, năm sinh theo dương lịch” (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 25: Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

Câu này chỉ hỏi với những trường hợp ĐTĐT không nhớ năm kết hôn lần đầu (Câu 24 chọn mã “9998”).

Mục đích của câu hỏi nhằm thu thập thông tin về số tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT khi kết hôn lần đầu. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi khi kết hôn lần đầu của họ, ĐTV phải hỏi thêm “Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?”. Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có số tuổi theo dương lịch (vì tuổi tính theo âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 1 tuổi).

Trong trường hợp ĐTĐT không thể nhớ tuổi kết hôn lần đầu của mình, ĐTV có thể sử dụng các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan (ví dụ: giấy đăng ký kết hôn) hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để hỏi tuổi kết hôn lần đầu của ĐTĐT.

Kiểm tra 7 (KT7)

Câu kiểm tra nhằm xác định những người từ 16 đến 30 tuổi (sinh từ tháng 4 năm 1993 đến tháng 3 năm 2008) để hỏi câu 26; Khác chuyển sang KT8.

Câu 26: Trong 12 tháng qua, [TÊN] có tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú không?

Câu hỏi nhằm mục đích xác định những người trong độ tuổi thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú.

ĐTV dựa vào câu trả lời của ĐTĐT và tích vào ô mã thích hợp.

Lưu ý:

Trường hợp thành viên không đi học thì "Nơi học tập" ĐTV chọn mã 3 "Không áp dụng".

Trường hợp thành viên không đi làm thì "Nơi làm việc" ĐTV chọn mã 3 "Không áp dụng".

Kiểm tra 8 (KT8)

Câu kiểm tra nhằm xác định thành viên là nữ (Câu 3=2) và tuổi từ 10-49 (sinh từ tháng 4 năm 1974 đến tháng 3 năm 2014) để hỏi Câu 27 về lịch sử sinh; Khác chuyển sang KT12.

Câu 27: [TÊN] đã sinh con bao giờ chưa?

Những phụ nữ đã sinh con là những người đã từng sinh con sống (tức là khi sinh ra, đứa trẻ đã có ít nhất một trong các biểu hiện còn sống, như: khóc, thở, tim còn đập, cuống nhau rung động,...), không kể chết lưu (tức là chết trong bụng mẹ). ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ ĐTĐT, nhất là những phụ nữ trong độ tuổi học sinh, sinh viên và chưa có chồng.

Trong trường hợp mang thai hộ (theo Điều 94, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014), con sinh ra là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ; phụ nữ mang thai hộ sẽ không được tính đó là một trường hợp sinh con của mình; người phụ nữ nhờ mang thai được tính đó là một trường hợp sinh con của mình.

Câu 28: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra **hiện đang sống trong cùng hộ** với ĐTĐT (được ghi trong danh sách thành viên hộ ở Câu 1) vào các ô tương ứng. Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện đang sống cùng hộ, ĐTV nhập "0").

Đối với những người con hiện đang ở nước ngoài trong thời hạn cho phép (trước khi đi nước ngoài, người con này sống trong cùng hộ với người mẹ), ĐTV vẫn tính trường hợp này là con sống trong cùng hộ với người phụ nữ đó (những người con này được tính là NKTTTT tại hộ của người mẹ và được liệt kê trong danh sách thành viên của hộ ở Câu 1).

Câu 29: Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?

Nhằm thu thập thông tin về số con trai, con gái của chính ĐTĐT sinh ra nhưng đang sống ở nơi khác, không sống trong cùng hộ.

ĐTV ghi số con trai và con gái do chính ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT (sống ở nơi khác hoặc sống trong cùng một ngôi nhà/căn hộ với ĐTĐT nhưng ăn riêng). Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra hiện không sống cùng hộ với ĐTĐT, ĐTV nhập "0").

Câu 30: Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?

Đây là một câu hỏi nhạy cảm, ĐTV cần phỏng vấn chậm và kỹ, đặc biệt là các trường hợp con của ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết ngay từ nhỏ.

Nếu không có người con trai hoặc con gái nào do ĐTĐT sinh ra sống nhưng đã chết trước thời điểm điều tra, ĐTV nhập "0").

Lưu ý: ĐTV phải hỏi kỹ ĐTĐT, nhất là những trường hợp sinh con sống nhưng đã chết ngay từ khi còn nhỏ, vì có thể ĐTĐT không muốn nhắc đến (những) người con đã bị chết khi còn nhỏ.

Câu 31: Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?

Nhằm xác định tổng số con trai và tổng số con gái do chính ĐTĐT sinh ra là bao nhiêu (câu 28+câu 29+câu 30).

Câu này cũng dùng để khẳng định lại với ĐTĐT về tổng số con mà họ đã sinh ra, nhằm tránh bỏ sót hay ghi trùng ở các câu 28, 29 và 30.

Kiểm tra 9 (KT9)

Câu kiểm tra nhằm kiểm tra lại tổng số con trai và số con gái của nữ từ 10-49 tuổi sinh ra đã đúng với số con sinh trong các câu 28, 29 và 30: Nếu đúng, hỏi câu 32 về tháng năm sinh lần sinh gần nhất; Nếu sai, kiểm tra và chỉnh sửa lại các thông tin câu 28, 29 và 30.

Câu 32: Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?

Nhằm thu thập thông tin về lần sinh gần nhất mà ĐTĐT sinh con ra còn sống gần thời điểm điều tra nhất.

Lần sinh gần nhất là lần "sinh con sống" của ĐTĐT gần với thời điểm điều tra nhất, bất kể người con của lần sinh đó hiện còn sống hay đã chết, hiện sống cùng hộ hay khác hộ với ĐTĐT. Cách hỏi và ghi Câu 32 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 "Tháng, năm sinh theo dương lịch" (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

Câu 33: Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?

Nhằm thu thập thông tin về số con trai và con gái của lần sinh gần nhất (đã hỏi trong Câu 32).

Thông thường, câu này chỉ có thông tin về số con trai hoặc số con gái; tuy nhiên đối với trường hợp sinh đôi, sinh ba,... khác giới thì sẽ có thông tin về tổng số con trai và số con gái trong lần sinh này.

Trường hợp không có sự kiện phát sinh, ĐTV nhập "0".

Kiểm tra 10 (KT10)

Câu kiểm tra nhằm xác định những phụ nữ có lần sinh gần đây nhất trong vòng 12 tháng qua (từ tháng 4 năm 2023 đến tháng 3 năm 2024) để hỏi tiếp Câu 34 về số con trai, số con gái đã sinh ra trong vòng 12 tháng qua; Khác chuyển sang KT11.

Câu 34: Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2023 đến tháng 3/2024?

ĐTV hỏi để xác định số con trai và số con gái do ĐTĐT sinh ra trong vòng 12 tháng qua.

Câu 34 để xác định thêm ngoài lần sinh con gần nhất trong vòng 12 tháng qua, ĐTĐT có sinh (những) người con khác trong cùng năm không. Do đó, thông tin về số con trai và con gái trong Câu 34 phải bằng hoặc lớn hơn số con trai, con gái trong Câu 33.

Kiểm tra 11 (KT11)

Câu kiểm tra nhằm xác định những phụ nữ có lần sinh gần đây nhất trong vòng 02 năm qua (từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 3 năm 2024) để hỏi tiếp Câu 35 về lần sinh con gần nhất ai là người đỡ đẻ cho ĐTĐT; Khác chuyển sang KT12.

Câu 35: Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?

Nhằm xác định người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh gần đây nhất.

Người đỡ đẻ cho ĐTĐT trong lần sinh con gần nhất có thể là cán bộ y tế, y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản, những người khác (người thân, bạn bè,...) hoặc "Không có ai".

Một số lưu ý để xác định người đỡ đẻ:

- Cán bộ y tế: Là công chức, viên chức, người đang làm chuyên môn nghiệp vụ trong các cơ sở y tế (theo Khoản 3, Điều 3, Thông tư số 26/2020/TT-BYT ngày 28/12/2020 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc đào tạo liên tục cho cán bộ y tế).

- Y tế thôn bản/cô đỡ thôn bản: Là những người hoạt động theo chế độ không chuyên trách tại thôn, bản. Họ là những người đang sinh sống, làm việc ổn định tại thôn, bản; tự nguyện tham gia làm nhân viên y tế thôn, bản hoặc cô đỡ thôn, bản và có trình độ

chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế (theo Điều 2, Thông tư số 07/2013/TT-BYT ngày 08/3/2013 của Bộ Y tế về quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản).

+ Nhân viên y tế thôn, bản phải có trình độ chuyên môn về y từ sơ cấp trở lên hoặc đã hoàn thành khóa đào tạo có thời gian từ 03 tháng trở lên theo khung chương trình đào tạo nhân viên y tế thôn, bản của Bộ Y tế.

+ Cô đỡ thôn, bản phải hoàn thành khóa đào tạo có thời gian từ 06 tháng trở lên theo khung chương trình đào tạo cô đỡ thôn, bản của Bộ Y tế.

- Khác: Bất kỳ người nào trợ giúp ĐTĐT trong quá trình đỡ đẻ của lần sinh con gần nhất không thuộc các mã từ 1 và 2 ở trên.

- Không có ai: Là không có bất kỳ sự trợ giúp nào trong quá trình đỡ đẻ.

Kiểm tra 12 (KT12)

Câu kiểm tra nhằm xác định thành viên tiếp theo được hỏi của hộ, hết thành viên chuyển sang Phần 2.

Phần 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

Để thu thập thông tin về người chết của hộ trong thời gian từ Tết âm lịch đến ngày 31/3/2024.

ĐTV thu thập các thông tin về những người trước đây là thành viên hộ nhưng đã chết trong khoảng thời gian từ ngày 22/01/2023 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão năm 2023) đến hết ngày 31/3/2024. Đối với trường hợp chết cả hộ (xảy ra sau thời điểm lập bảng kê đến hết ngày 31/3/2024), ĐTV phải hỏi gián tiếp thông qua cán bộ chủ chốt ở địa phương, người thân của người chết hoặc thông qua giấy tờ quản lý hộ tịch, hộ khẩu ở địa phương,... và nhập vào phiếu điều tra.

Thông tin về các trường hợp chết thường rất khó thu thập, nhất là các thông tin về chết trẻ em và chết sơ sinh (đặc biệt là chết trong vòng 01 tuần sau khi sinh). Vì vậy, muốn thu thập được đầy đủ, chính xác các thông tin này, ĐTV cần dành đủ thời gian cho câu hỏi, khéo léo đặt những câu hỏi thăm dò để nhận được câu trả lời chính xác.

Câu 36: Từ ngày 22/01/2023 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão năm 2023) đến hết ngày 31/3/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?

ĐTV hỏi để xác định hộ có người chết trong khoảng thời gian từ ngày 22/01/2023 (tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão năm 2023) đến hết ngày 31/3/2024 hay không.

Câu 37: Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?

ĐTV nhập họ và tên của từng người chết của hộ. Nếu hộ có nhiều hơn 01 người chết trong thời gian tham chiếu, nhập lần lượt từng người.

Câu 38: [TÊN] là nam hay nữ?

ĐTV hỏi để xác định giới tính của người chết. ĐTV không được dựa vào "tên đệm" để suy đoán giới tính, mà phải hỏi người trả lời.

Câu 39: [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?

ĐTV hỏi về tháng chết theo dương lịch của người chết. Nếu hộ chỉ nhớ tháng chết theo âm lịch, ĐTV cần lưu ý để chuyển đổi sang tháng dương lịch. Nếu người trả lời không thể nhớ được tháng chết của người chết mặc dù ĐTV đã cố gắng áp dụng các phương pháp để khai thác thông tin như hỏi về tháng/mùa âm lịch, xem giấy chứng tử..., ĐTV ghi mã "98" (phiếu điện tử chọn mã "KXĐ"). Tuy nhiên, vì thời gian tham chiếu để tính các trường hợp chết của hộ là trong khoảng hơn 13 tháng trước thời điểm điều tra nên hầu như các hộ đều nhớ thông tin về tháng chết. Do đó, ĐTV cần cố gắng khai thác thông tin này.

ĐTV hỏi chủ hộ về năm chết theo dương lịch của người chết để chọn năm "2023" hoặc "2024".

Câu 40: [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

Để xác định tháng và năm sinh của thành viên đã chết.

Cách hỏi và ghi Câu 40 giống như cách hỏi và ghi Câu 4 "Tháng, năm sinh theo dương lịch" (xem hướng dẫn cách hỏi và ghi Câu 4).

ĐTV cần đặc biệt lưu ý hỏi để có thông tin về tháng, năm sinh đối với các trường hợp chết trẻ em vì các trường hợp chết trẻ em, nhất là trẻ em dưới 05 tuổi, đây là một thông tin rất quan trọng trong việc tính toán một số chỉ tiêu về dân số và nhân khẩu học.

Câu 41: Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

Câu này chỉ dùng để hỏi khi Câu 40 không xác định năm (mã 9998).

ĐTV khai thác thông tin để xác định tuổi tròn theo dương lịch của thành viên đã chết tính đến thời điểm họ chết. ĐTV không được để trống thông tin của Câu 41.

Câu 42: Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai tử chưa?

Đăng ký khai tử là thủ tục pháp lí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhằm xác nhận sự kiện chết của một con người và xác định sự chấm dứt các quan hệ pháp luật của người đó, đồng thời, là phương tiện để Nhà nước theo dõi biến động dân số của mình.

Nếu người đã chết đã được đăng ký khai tử thì ĐTV chọn mã "1", chưa đăng ký khai tử thì ĐTV chọn mã "2".

Trường hợp người chết đã được gia đình đi đăng ký khai tử nhưng đang trong thời gian đợi lấy giấy chứng tử thì vẫn được tính là đã đăng ký khai tử.

Câu 43: [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?

Nguyên nhân chết được chia thành các nhóm sau:

- Chết do bệnh tật/chết già: Gồm những trường hợp chết do các loại bệnh tật như: ung thư, tim mạch, tiểu đường, hô hấp mãn tính, đột tử, tai biến, covid…

Đối với những người già bị chết không rõ nguyên nhân (lâu nay vẫn gọi là chết già) cũng được xếp vào nhóm này.

- Chết do tai nạn lao động: Gồm những trường hợp chết trong khi đang làm việc. Ví dụ: Một công nhân xây dựng trong khi đang làm việc thì bị ngã từ trên cao xuống và bị chết; một thợ điện bị điện giật chết trong khi đang sửa chữa điện; một công nhân đang khai thác than bị chết do sập hầm lò,...

- Chết do tai nạn giao thông: Gồm những trường hợp chết do các phương tiện giao thông gây ra hoặc khi đang tham gia giao thông. Ví dụ: Một người đang đi trên đường bị ô tô cán chết; một người đang đi xe máy, do không làm chủ được tốc độ nên đã đâm vào cột điện bên đường và bị chết,…

- Chết do các loại tai nạn khác: Gồm những trường hợp chết do tai nạn khác bởi các nguyên nhân khách quan, ngoài chủ ý (loại trừ tai nạn lao động và tai nạn giao thông ở trên). Ví dụ: chết đuối, do cháy nhà, bị điện giật chết (nhưng không phải trong khi đang làm việc), do động đất, bị sét đánh, rắn cắn, sập núi,...

- Chết do tự tử: Gồm những trường hợp chết do chủ ý, cố ý tự giết mình - tự tử, tự sát. Tự tử được hiểu là hành động của một người cố ý gây ra cái chết cho chính mình hay hành động tự đem lại cái chết cho bản thân.

- Chết do các nguyên nhân khác: Gồm những trường hợp chết không được tính vào những nguyên nhân trên. Khi chọn mã "KHÁC", ĐTV cần ghi cụ thể nguyên nhân chết. Ví dụ: bị giết (chết do người khác giết).

Kiểm tra 13 (KT13)

Câu kiểm tra nhằm xác định thông tin người chết là nữ từ 10-54 tuổi và có nguyên nhân chết thuộc nguyên nhân bệnh tật/chết già (mã 1) hoặc nguyên nhân khác (mã 6) để hỏi Câu 44 về ĐTĐT chết trong trường hợp nào. Khác chuyển KT14.

Câu 44: [TÊN] chết trong trường hợp nào?

Nhằm xác định nguyên nhân chết của nữ từ 10-54 tuổi để tìm hiểu thêm thông tin về các trường hợp chết liên quan đến mang thai và sinh đẻ.

- Chết khi đang mang thai: Nguyên nhân chết có liên quan đến mang thai hoặc bệnh tật bị phát sinh/bị nặng thêm bởi việc có thai hoặc các vấn đề của thai nghén (loại trừ các nguyên nhân do tai nạn hoặc tự tử) trong thời gian mang thai.

- Chết khi sinh con: Nguyên nhân chết có liên quan đến việc sinh con hoặc bệnh tật bị phát sinh/bị nặng thêm trong quá trình sinh con.

- Chết trong vòng 42 ngày sau khi sinh con: Chết trong vòng 42 ngày sau khi sinh con do nguyên nhân có liên quan đến việc sinh con hoặc bệnh tật bị phát sinh/bị nặng thêm sau quá trình sinh con.

- Chết trong vòng 42 ngày sau khi sẩy/nạo/hút thai, thai lưu/thai hỏng: Chết trong vòng 42 ngày do nguyên nhân có liên quan hoặc bị biến chứng bởi sẩy/nạo/hút thai, thai chết lưu/thai hỏng (tiêu thai).

- Chết do các trường hợp khác: Nguyên nhân chết là khác với 04 trường hợp nêu trên.

Kiểm tra 14 (KT14)

Câu kiểm tra nhằm xác định thành viên chết được hỏi tiếp theo của hộ (nếu có). Hết thành viên chuyển sang Phần 3.

Phần 3: THÔNG TIN VỀ CÁC SỰ KIỆN CHẾT CỦA HỘ TRONG 5 NĂM QUA

Phần 3 thu thập thông tin về các sự kiện chết của hộ trong 5 năm qua (từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 31/3/2024), gồm: Số người có mặt trước 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết, số người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết (tên, tuổi tròn và nơi thực tế thường trú sau 0 giờ ngày 01/4/2019).

ĐTV phỏng vấn chủ hộ (hoặc người lớn am hiểu về hộ, khi chủ hộ đi vắng) và hỏi chậm, rõ ràng để chủ hộ hồi tưởng chính xác, sau đó ĐTV nhập đầy đủ thông tin vào phiếu.

Câu 45. Trong 5 năm qua, từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 31/3/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?

ĐTV thu thập các thông tin về những người trước đây là thành viên hộ nhưng đã chết trong thời gian 5 năm qua từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/3/2024. Đối với trường hợp chết cả hộ (xảy ra sau thời điểm lập bảng kê đến hết ngày 31/3/2024), ĐTV phải hỏi gián tiếp thông qua cán bộ chủ chốt ở địa phương, người thân của người chết hoặc thông qua giấy tờ quản lý hộ tịch, hộ khẩu ở địa phương,... và ghi vào phiếu điều tra.

Thông tin về các trường hợp chết thường rất khó thu thập, nhất là các thông tin về chết trẻ em và chết sơ sinh (đặc biệt là chết trong vòng 01 tuần sau khi sinh). Vì vậy, muốn thu thập được đầy đủ, chính xác các thông tin này, ĐTV cần dành đủ thời gian cho câu hỏi, khéo léo đặt những câu hỏi thăm dò để nhận được câu trả lời chính xác.

a. Số người có mặt trước 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết?

ĐTV hỏi chủ hộ và ghi số người có mặt tại hộ trước 0 giờ ngày 01/4/2019 (hoặc trước 24 giờ ngày 31/3/2019) nhưng đã chết trong 5 năm qua (từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 31/3/2024) vào phiếu. Trước khi chết, (những) người này (người lớn và trẻ em) là NKTTTT tại hộ.

b. Số người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết

ĐTV hỏi chủ hộ và ghi số người có mặt tại hộ sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết trong 5 năm qua (từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 31/3/2024) vào phiếu. Trước khi chết, (những) người này (người lớn và trẻ em) là NKTTTT tại hộ; bao gồm (những) người mới chuyển đến hộ và số trẻ em sinh ra sống tại hộ sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết trong 5 năm qua.

Kiểm tra 15 (KT15)

Câu kiểm tra nhằm xác định số người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết (Câu 45b>0), để hỏi về tên và tuổi tròn của những người này. Trường hợp không có người chết có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết (Câu 45b=0), chuyển sang KT16.

Câu 46: Tên và tuổi tròn của (từng) người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết?

ĐTV nhập tên của từng người tính đến thời điểm người đó bị chết và tuổi tròn theo dương lịch của người đó vào phiếu. Cách hỏi và nhập vào phiếu cho câu này giống với Câu 5, Phần 1 (Thông tin về các thành viên trong hộ).

- Nếu tuổi theo dương lịch của người chết chưa đủ 1 tuổi (dưới 12 tháng tuổi), nhập "0".

Không được bỏ trống thông tin về tuổi theo dương lịch của người chết.

Câu 47. Trước 0 giờ ngày 01/4/2019, [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?

ĐTV hỏi chủ hộ và ghi nơi thực tế thường trú trước 0 giờ ngày 01/4/2019 (tên huyện/quận, tên tỉnh/thành phố) của (từng) người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết trong 5 năm qua (từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 31/3/2024) vào phiếu. Tức là, ĐTV hỏi về nơi thực tế thường trú trước 0 giờ ngày 01/4/2019 của (những) người đã chết tại Câu 46.

Lưu ý: Câu 47 chỉ hỏi cho những người sinh trước 0 giờ ngày 01/4/2019.

Nếu tên gọi của nơi thực tế thường trú trên hiện đã thay đổi do thay đổi địa giới hành chính hoặc đổi tên đơn vị hành chính, v.v… thì ĐTV ghi tên của nơi thực tế thường trú trước đây của họ theo **tên đơn vị hành chính mới** mà không ghi theo tên đơn vị hành chính cũ. Đối với những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào, thì ghi theo địa chỉ nơi họ đã tạm trú hoặc có mặt trước 0 giờ ngày 01/4/2019.

Kiểm tra 16 (KT16)

Kiểm tra câu 45b, nếu còn thành viên chết, ĐTV hỏi các thành viên tiếp theo câu 46. Nếu hết thành viên, ĐTV chuyển sang Phần 4: Thông tin về nhà ở.

Phần 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

ĐTV thu thập các thông tin về tình hình nhà ở của hộ.

Câu 48: Hộ có nhà ở hay không có nhà ở?

ĐTV quan sát để xác định hộ có nhà ở hay không (không phân biệt có hay không có quyền sở hữu). Trong trường hợp không quan sát được hoặc quan sát nhưng không biết rõ, ĐTV hỏi ĐTĐT để xác định thông tin của Câu 48.

Hộ được xác định là có nhà ở nếu hộ ở trong một công trình xây dựng gồm có 03 bộ phận: tường, mái và sàn. Trường hợp nơi ở của hộ là nhà bè ở trên sông, hồ có đầy đủ 03 bộ phận: tường, mái và sàn thì được coi là hộ có nhà ở.

Trường hợp hộ đang ở lán tạm do hộ đang trong giai đoạn xây dựng nhà, ĐTV xác định tình trạng nhà ở của hộ là "Không, đang xây dựng và ở lán tạm".

Câu 49: Hộ ông/bà có ở chung ngôi nhà/căn hộ với (các) hộ khác không?

Một hộ được coi là ở chung nhà với hộ khác khi ngôi nhà/căn hộ mà họ ở không bảo đảm tiêu chuẩn riêng biệt và độc lập về mặt cấu trúc, có sử dụng chung một phần diện tích ở như phòng khách, khu phụ, lối ra vào,...

Trường hợp hộ ở chung với hộ khác, ĐTV hỏi số người của hộ khác sống chung. Lưu ý: Số người của hộ khác chỉ tính số người là NKTTTT.

Câu 49a: Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?

Câu hỏi này nhằm xác định 01 hộ trong số những hộ sống chung trong ngôi nhà/căn hộ sẽ trả lời các thông tin chi tiết về nhà ở trong các câu hỏi tiếp theo.

- Hộ đại diện: Hộ đại diện thường là hộ của người chủ sở hữu hoặc được ủy quyền quản lý chung ngôi nhà/căn hộ đang ở hoặc được các hộ khác ở cùng ngôi nhà/căn hộ đó công nhận. Trong cuộc điều tra này, hộ đại diện được xác định trong phạm vi 30 hộ được chọn mẫu.

+ Trường hợp trong số các hộ ở chung nhà chỉ có duy nhất 01 hộ được chọn mẫu điều tra, hộ được chọn được xác định là hộ đại diện.

+ Trường hợp trong số các hộ ở chung nhà có từ 02 hộ trở lên được chọn mẫu điều tra, hộ đại diện được xác định theo tiêu chí trên.

ĐTV kiểm tra danh sách hộ được chọn điều tra với Danh sách hộ trên bảng kê để xác định trong số 30 hộ được chọn mẫu có từ 02 hộ trở lên được chọn mẫu mà có cùng số thứ tự nhà hay không nhằm xác định chính xác hộ đại diện.

- Hộ không đại diện: Đối với các hộ không phải hộ đại diện, ĐTV hỏi tên của chủ hộ đại diện, nhập vào CAPI và chọn mã "HỘ SỐ" của hộ đại diện trong danh sách 30 hộ được chọn mẫu.

Lưu ý: Hộ đại diện của hộ này phải là một trong số 30 hộ được chọn mẫu điều tra của địa bàn.

Câu 50: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?

- Nhà chung cư: Là nhà ở có từ 02 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung; nhà chung cư gồm nhà chung cư được xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp (để ở và kinh doanh).

- Nhà riêng lẻ: Là ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà 01 tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Câu 51: Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?

- Phòng ngủ riêng biệt: Là phòng được ngăn, che kín đáo, tạo không gian độc lập với các phòng khác bằng tường, vách ngăn cố định, có tường cao ít nhất 2,1 m và diện tích sàn tối thiểu 4 m^2, được sử dụng để ngủ.

Đối với những không gian được ngăn, che bằng ri đô di động hoặc các vật dụng có thể di chuyển,... được sử dụng để ngủ, không được tính là phòng ngủ.

Lưu ý: Phòng ngủ cần bảo đảm 03 tiêu chí: phòng có vách ngăn cố định xung quanh; tường cao ít nhất 2,1 m; diện tích sàn tối thiểu 4 m^2 (có thể có cánh/khung cửa ra vào hoặc không).

Câu 52: Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?

ĐTV hỏi để xác định tổng diện tích thực tế sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ, không căn cứ vào tổng diện tích trên giấy tờ, sổ sách.

- Đối với căn hộ chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở của hộ (bao gồm: diện tích sàn có tường ngăn các phòng bên trong căn hộ và diện tích ban công, lô gia (nếu có) gắn liền với căn hộ đó; không tính tường bao ngôi nhà, tường phân chia các căn hộ, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật nằm bên trong căn hộ), không tính diện tích sử dụng chung cho các hộ trong nhà chung cư như: diện tích cầu thang, lối đi, hành lang chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

- Đối với nhà riêng lẻ (bao gồm nhà biệt thự): Là tổng diện tích sử dụng để ở của hộ, bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,...; không bao gồm các công trình xây dựng riêng lẻ trong khuôn viên nhà ở của hộ như: chuồng trại chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng biệt,...

+ Đối với nhà ở một tầng: Tổng diện tích sử dụng để ở là tổng diện tích nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung (với ngôi nhà khác hoặc với khu sinh hoạt chung của các ngôi nhà xung quanh), chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng: Tổng diện tích sử dụng để ở là tổng diện tích của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung (với ngôi nhà khác hoặc với khu sinh hoạt chung của các ngôi nhà xung quanh) ở các tầng, chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có diện tích tối thiểu là 4 m^2, có bao che và được sử dụng để ở thì được tính diện tích. ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để ghi phần diện tích (m^2) vào phiếu.

Lưu ý: Trường hợp gác xép được tính diện tích khi cao từ 2,1 m trở lên, có diện tích tối thiểu là 4 m^2 và được sử dụng để ở.

Một số lưu ý trong xác định tổng diện tích sử dụng của ngôi nhà/căn hộ:

- Nếu hộ không biết hoặc không xác định được diện tích sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, ĐTV phải ước để ghi thông tin. ĐTV ước lượng bằng cách: Đếm số hàng gạch (nếu sàn nhà lát gạch vuông) của chiều dài và chiều rộng để tính diện tích; đo bước chân hoặc sử dụng dây hay cây/que để đo chiều dài và chiều rộng để tính diện tích.

- Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà trở lên cùng khuôn viên, diện tích sử dụng để ở bằng tổng diện tích của các ngôi nhà này.

Ví dụ: Một ngôi nhà 4 tầng, diện tích sàn mỗi tầng là 40 m^2 và được xây từ tầng 1 đến tầng 4; riêng tầng 4 chỉ xây 1 phòng 15 m^2 để làm phòng thờ, phần còn lại được quây lưới thép chắc chắn bao quanh và dùng để giặt, phơi quần áo. Tổng diện tích sử dụng của ngôi nhà là: 40 x 3 + 15 = 135 m^2.

Câu 53: Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/ căn hộ này là gì?

Cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) là cấu kiện được xây dựng để đỡ mái (hoặc trần, hoặc dầm).

Việc xác định chất lượng của các loại gỗ dùng làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) căn cứ theo cách phân loại nhóm gỗ hiện hành của Việt Nam, trong đó gỗ bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm I, II, III, IV, V; gỗ tạp, không bền chắc là các loại gỗ thuộc nhóm VI, VII và VIII hoặc là các cây gỗ non, có đường kính nhỏ hơn 10 cm. Chi tiết về các loại gỗ được trình bày trong "Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước" tại Phụ lục VII.

Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà trở lên cùng khuôn viên, vật liệu chính làm cột được tính cho ngôi nhà chính.

Câu 54: Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/căn hộ này là gì?

ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để xác định thông tin đúng cho Câu 54.

Mái nhà là bộ phận nằm trên cùng của ngôi nhà, để bảo vệ công trình nhà ở theo hướng từ trên xuống dưới (che mưa, che nắng, cách nhiệt, giữ nhiệt, chống thấm - chức năng bao che) và liên kết với các bộ phận tường, cột, dầm, giằng của công trình nhà ở, tạo nên sự ổn định chung cho toàn công trình (chức năng chịu lực).

Trường hợp ngôi nhà có 02 hoặc nhiều lớp mái (các lớp mái chống nóng, chống thấm dột,...), ĐTV hỏi để xác định vật liệu chính của mái được xây dựng để bảo vệ công trình; không tính các vật liệu chống nóng, chống dột là vật liệu chính của mái.

Trường hợp ngôi nhà xây kiên cố từ 01 tầng trở lên, mái của tầng một (tầng trệt) làm bằng bê tông, tầng thượng trên cùng đổ cột, xây tường bao, trên lợp mái tôn, phibrôximăng, tấm nhựa, trần thạch cao,... và tầng thượng hộ dùng để ăn, ở, sinh hoạt, ĐTV xác định vật liệu chính làm mái của ngôi nhà này là mái bê tông.

Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà trở lên cùng khuôn viên, vật liệu chính làm mái được tính cho ngôi nhà chính.

Câu 55: Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?

ĐTV hỏi kết hợp với quan sát để xác định thông tin đúng cho Câu 55.

Tường là một trong những bộ phận cấu tạo chính đảm nhận chức năng bao che, ngăn chia không gian, chịu lực trên mặt đất của nhà. Đây cũng là cấu kiện giúp phân biệt không gian trong và bên ngoài nhà, giữa phòng này và phòng khác. Tường cũng làm chức năng chịu lực, đỡ tải trọng, mái truyền xuống móng.

Trường hợp hộ thường xuyên ăn, ở trong 02 ngôi nhà trở lên cùng khuôn viên, vật liệu chính làm tường hoặc bao che được tính cho ngôi nhà chính.

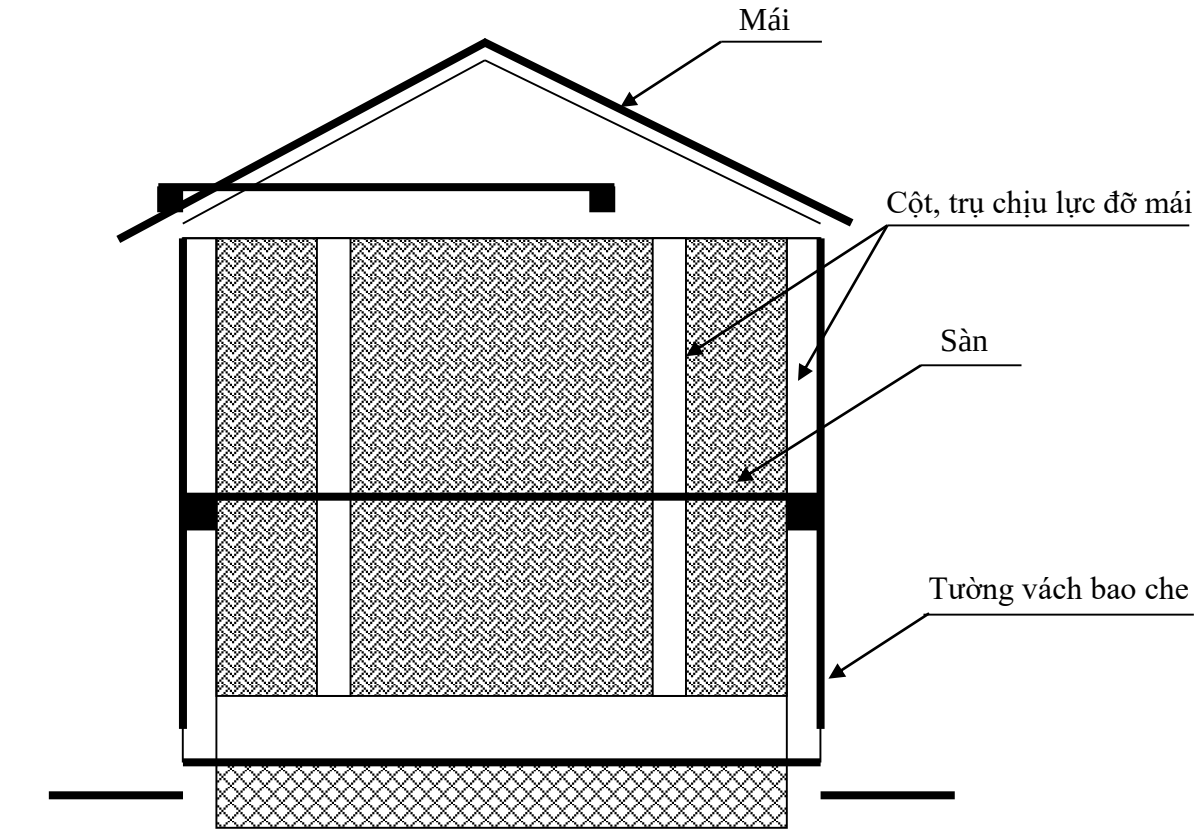

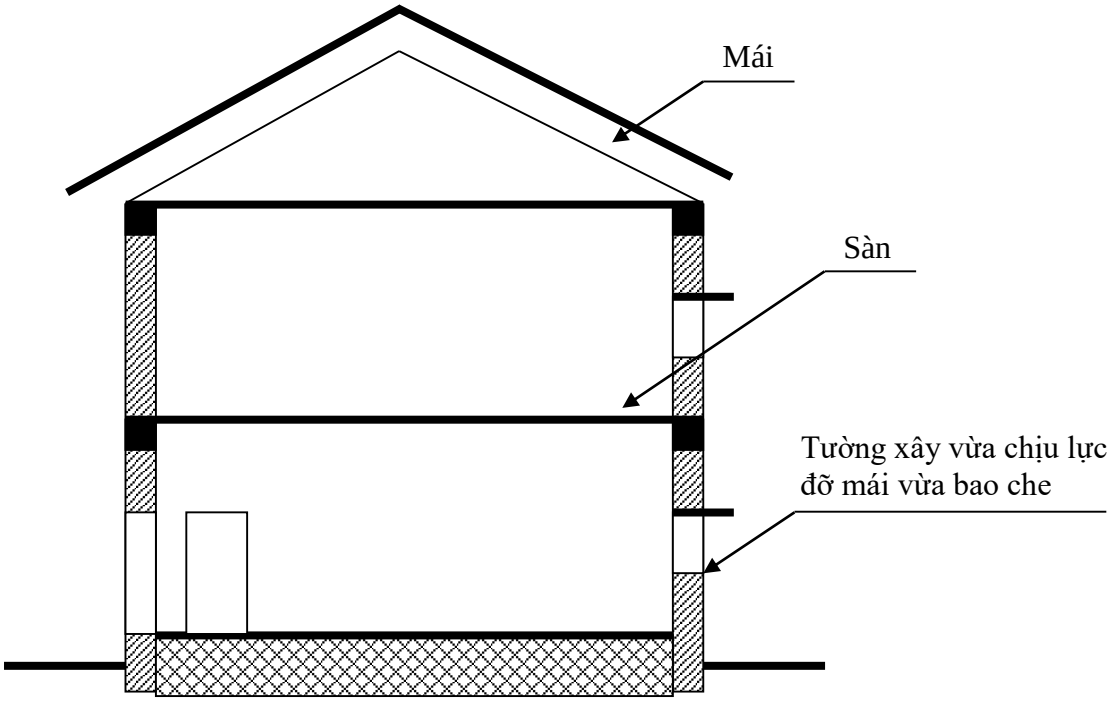

Câu 56: Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?

ĐTV ghi năm mà ngôi nhà được hoàn thiện và lần đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp nhà ở của hộ bao gồm nhiều phần, mỗi phần được hoàn thiện và bắt đầu dùng để ở vào các năm khác nhau, ĐTV chỉ ghi năm mà bộ phận chính (có diện tích lớn nhất) của ngôi nhà đó được xây dựng xong và lần đầu đưa vào sử dụng để ở.

Trường hợp chủ hộ không nhớ ngôi nhà được đưa vào sử dụng năm nào, ĐTV chọn mã "Không xác định".

Với những ngôi nhà sửa chữa lại: Nếu sửa chữa lớn làm thay đổi kết cấu ngôi nhà, ghi năm sửa lại; nếu sửa chữa nhỏ, ghi năm sửa chữa lớn gần đây nhất hoặc năm sử dụng lần đầu (trường hợp chưa bao giờ sửa chữa lớn).

Ví dụ: Một ngôi nhà được xây năm 1990 và lợp mái ngói. Năm 2000, ngôi nhà được dỡ mái ngói, cải tạo để đổ trần bê tông và xây thêm 01 tầng. Năm 2005, ngôi nhà được cải tạo và xây thêm 1 tầng nữa. Trường hợp này, ĐTV ghi năm sử dụng của ngôi nhà là năm 2000 vì đây là năm thay đổi kết cấu lớn nhất của ngôi nhà.

Câu 57: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?

- Nhà riêng của hộ: Ngôi nhà/căn hộ do hộ sở hữu, có được bằng hình thức tự làm, mua, được cho/tặng hiện đang được hộ dùng để ở.

- Nhà thuê/mượn của Nhà nước: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ký hợp đồng thuê và mượn của Nhà nước.

- Nhà thuê/mượn của cá nhân/tư nhân: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ký hợp đồng thuê/mượn của tư nhân để ở và thực tế hiện đang ở.

- Nhà của tập thể: Ngôi nhà/căn hộ mà hộ thuê/mượn của các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất,...

- Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu: Ngôi nhà/căn hộ không thuộc một trong các nhóm đã liệt kê, như: những ngôi nhà/căn hộ lấn chiếm của Nhà nước, tập thể, cá nhân; ngôi nhà/căn hộ đang tranh chấp quyền sở hữu chưa được phân xử rõ ràng; ngôi nhà/căn hộ mà hộ thuê/mượn của các tổ chức tôn giáo.

Ví dụ: Một căn hộ tập thể được giao cho gia đình ông A sử dụng. Sau một thời gian sử dụng, gia đình ông A đã cho gia đình ông B thuê lại. Trường hợp này, ĐTV xác định Câu 57 cho gia đình ông B là "Nhà thuê/mượn của cá nhân/tư nhân".

Câu 58. Trong thời gian tới, hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ không?

NẾU CÓ: Hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ ở tỉnh/thành phố nào?

Câu hỏi này nhằm nắm bắt nhu cầu về kế hoạch mua nhà ở của hộ. ĐTV hỏi hộ, nếu hộ có ý định mua nhà/căn hộ thì ĐTV tích vào ô "Mã 1" đồng thời hỏi hộ có ý định mua nhà/căn hộ tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào rồi chọn mã và tên tỉnh, thành phố tương ứng (theo Phụ lục IV: Danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

Câu 59: Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?

Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ sử dụng để thắp sáng là loại nhiên liệu (năng lượng) hộ sử dụng nhiều nhất để thắp sáng trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra).

- Điện lưới: Gồm điện lưới quốc gia, điện lưới do địa phương quản lý. Thông thường điện lưới phải chuyển tải từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng qua các đường dây cao thế, các trạm biến áp để tăng/giảm điện áp. Các hộ dùng điện để thắp sáng từ các trạm phát điện của địa phương cũng được tính là điện lưới.

- Điện máy phát: Gồm điện được phát từ các máy phát điện chạy bằng xăng dầu, sức nước (thuỷ điện nhỏ), điện gió, điện năng lượng mặt trời, điện do các trạm phát điện nhỏ (kể cả nhiệt điện và thuỷ điện) do các cá nhân xây dựng và bán cho các hộ sử dụng.

- Dầu lửa: Gồm dầu lửa, xăng.

- Khí ga.

- Khác: Gồm những loại nhiên liệu khác như: nến/đèn cầy, đèn đất/gió đá,... ĐTV ghi rõ loại nhiên liệu chính mà hộ dùng để thắp sáng vào dòng kẻ liền.

Ví dụ: Một hộ gia đình sử dụng điện lưới để thắp sáng. Trong 20 ngày qua, hộ phải dùng đèn dầu thắp sáng do trạm điện của địa phương bị hỏng, đến nay vẫn chưa được sửa chữa. Trường hợp này, ĐTV xác định loại nhiên liệu dùng để thắp sáng của hộ là "Điện lưới".

Câu 60: Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?

Nấu ăn bao gồm nấu cơm, nấu thức ăn và nước uống. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính hộ dùng để nấu ăn là loại nhiên liệu (năng lượng) mà trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra), hộ đã sử dụng nhiều nhất để nấu ăn.

Nhiên liệu (năng lượng) dùng để nấu ăn gồm có các loại sau: điện, gas/bioga, than, củi và các loại nhiên liệu (năng lượng) khác.

Thực tế, có những hộ không dùng bất kỳ loại nhiên liệu (năng lượng) nào để nấu ăn trong một thời gian dài, họ thường ăn uống ở nhà hàng hoặc những bếp ăn tập thể. Trường hợp này, ĐTV chọn mã "Không dùng gì".

Ví dụ: Một hộ gia đình sử dụng nồi cơm điện để nấu cơm và dùng bếp ga để nấu thức ăn. Trường hợp này, ĐTV xác định loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ sử dụng để nấu ăn là ga.

Câu 61: Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?

Nguồn nước ăn uống chính là nguồn nước mà trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra) hộ đã sử dụng nhiều nhất để ăn uống, không phân biệt nguồn nước đó lấy từ đâu. Nguồn nước ăn uống gồm các loại sau:

- Nước máy: Là nước máy sản xuất theo phương pháp công nghiệp được nối vào hệ thống các vòi đặt trong hoặc ngoài ngôi nhà.

- Nước mua (xitéc, bình): Là nước đã được xử lý, làm sạch tại các cơ sở được cơ quan nhà nước cấp phép và bán cho người dùng dưới dạng xe téc nước hoặc đóng trong bình nhựa.

- Nước giếng khoan: Là nước được lấy từ giếng khoan sâu để lấy nước ngầm qua một lỗ nhỏ được đặt ống bảo vệ, nước được lấy lên thường qua hệ thống bơm.

"Nước cây" cũng được tính là nước giếng khoan. "Nước cây" nếu nhìn về hình thức cũng giống như nước máy, cũng được lấy từ các giếng khoan và đưa lên một tháp cao, sau đó dùng hệ thống đường ống để dẫn về từng hộ sử dụng. Tuy nhiên, trước khi dẫn về nơi tiêu thụ, nó không được xử lý theo một quy trình công nghiệp (dàn mưa, hệ thống lọc, khử trùng, bể lắng).

- Nước giếng đào được bảo vệ: Là nước lấy từ giếng đào được xây gạch hoặc một loại chất liệu bảo vệ khác để ngăn không cho nước thải ngấm vào trong, bên trên có thành để tránh không cho rác bẩn hoặc động vật rơi xuống.

- Nước giếng đào không được bảo vệ: Là nước lấy từ giếng đào không có thành để ngăn nước thải ngấm vào trong hoặc không ngăn được vật bẩn rơi xuống giếng.

- Nước khe/mó được bảo vệ: Là nước ở thượng nguồn của các dòng sông, suối, chảy ra từ các mạch ngầm (khe) của các ngọn núi (núi đất hoặc núi đá) và được bảo vệ nhằm không cho chất thải hay vật bẩn rơi vào. Nước khe/mó được bảo vệ thường là khe nước được xây thành bể, từ đó nước được dẫn qua hệ thống ống kín về nơi tiêu thụ.

- Nước khe/mó không được bảo vệ: Là nước lấy từ khe nước không ngăn chặn được các chất thải hay vật bẩn rơi vào. Nước khe/mó không được bảo vệ thường là khe nước không có bể.

- Nước mưa.

Ví dụ: Một hộ gia đình sử dụng nước máy để nấu ăn, nước giếng khoan để tắm giặt và phục vụ các hoạt động sinh hoạt khác. Trường hợp này, ĐTV xác định nguồn nước ăn uống chính của hộ là "Nước máy".

Câu 62: Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?

Câu hỏi này thu thập thông tin về loại hố xí mà trong năm qua (12 tháng trước thời điểm điều tra) hộ sử dụng nhiều nhất, không phân biệt hố xí đó ở đâu và của ai. Các loại hố xí gồm có:

- Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà: Là loại hố xí được xây bên trong ngôi nhà (khép kín), dùng nước để thải phân qua đường ống xuống bể phốt (còn gọi là bể nhiễm

khuẩn có từ 01 đến 03 ngăn: một ngăn chứa phân, một hoặc hai ngăn lọc trước khi thải nước ra cống thoát nước), không phân biệt nước được đổ vào bệ xí qua đường ống hay đổ nước vào bệ xí bằng thùng, xô, chậu.

- Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà: Là hố xí tự hoại và bán tự hoại được xây bên ngoài ngôi nhà (được xây ở một khu riêng biệt).

- Hố xí khác: Là các loại hố xí không thuộc hai loại trên, gồm các loại hố xí thấm, hố xí 01 ngăn, 02 ngăn hoặc đơn giản chỉ là 01 cái hố đào/đắp/xây, hố xí dùng nước nhưng không có bể phốt hoặc loại hố xí thùng, hố mèo, cầu cá,...

- Không có hố xí: Là trường hợp hộ không sử dụng bất kỳ một loại hố xí nào, mà phải đi đại tiện ở ngoài đồng, đồi núi, bãi đất trống, bờ bụi,...

Ví dụ: Một hộ gia đình thuê phòng trọ, hằng ngày sử dụng hố xí tự hoại và phòng tắm chung của khu trọ. Trong trường hợp này, ĐTV ghi nhận hộ sử dụng "Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà".

Câu 63: Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không?

ĐTV đọc tên các thiết bị để hộ nghe và chọn câu trả lời phù hợp.

Câu hỏi này nhằm thu thập thông tin về tình hình sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt của hộ dân cư, không phân biệt loại thiết bị sinh hoạt này có thuộc quyền sở hữu của hộ hay không.

Họ tên người cung cấp thông tin và số điện thoại của người cung cấp thông tin

Sau khi hoàn thiện Câu 63, ĐTV hỏi số điện thoại di động của người cung cấp thông tin để liên hệ trong trường hợp cần hỏi lại một số thông tin của phiếu điều tra.

B

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT VÀ SỬ DỤNG CAPI

I. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CAPI

Bước 1: Trên thiết bị ANDROID, IOS, mở CHPLAY gõ từ khóa ***"Điều tra dân số giữa kỳ"*** để tìm kiếm phần mềm điều tra.

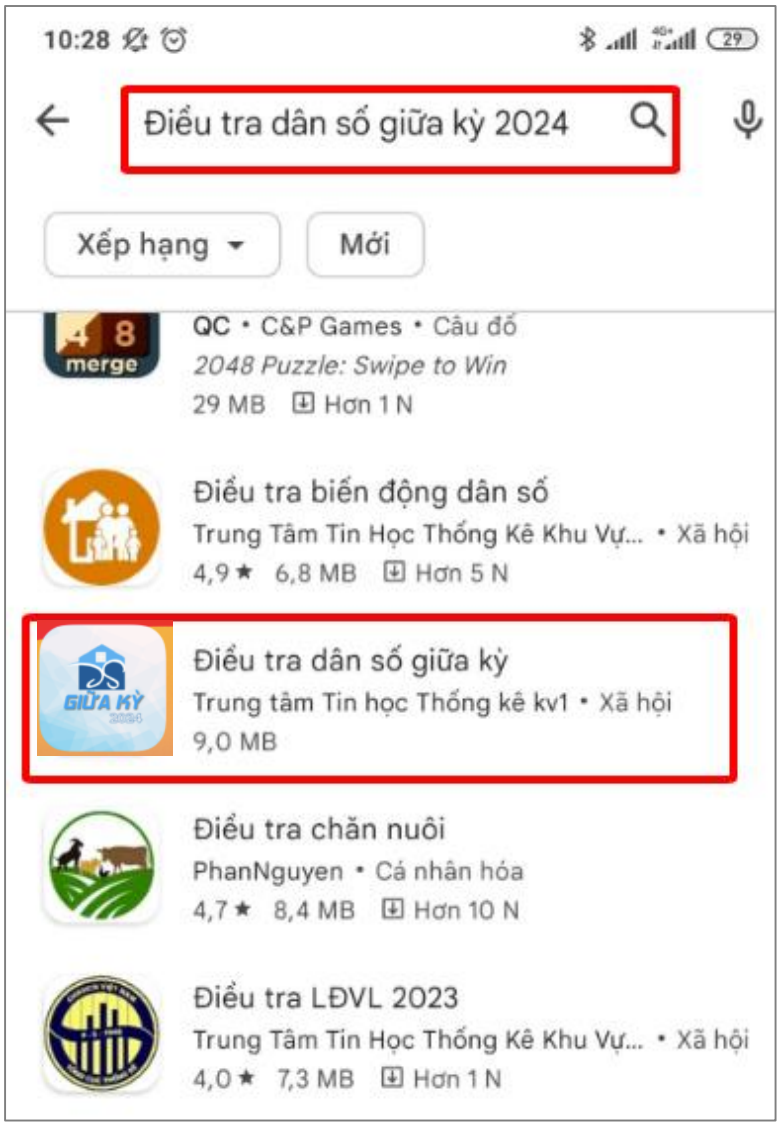

Bước 2: Người sử dụng (NSD) bấm **Cài đặt** để cài phần mềm điều tra vào thiết bị đi điều tra.

Lưu ý: Nên sử dụng thiết bị được sử dụng đi điều tra:

- Có hệ điều hành ANDROID từ 7.0; IOS từ 12.5

- Độ phân giải màn hình từ 5inch trở lên.

- Bộ nhớ trong còn trống ít nhất 1GB, bộ nhớ Ram 2G.

- Kết nối được GPS, mạng 3G, 4G.

Bước 3: Trong quá trình cài đặt phần mềm hiện thông báo, ĐTV chọn **TRONG KHI DÙNG ỨNG DỤNG** và **CHO PHÉP** để tiếp tục cài đặt.

Bước 4: Sau khi cài đặt xong, NSD nhập tài khoản và mật khẩu được cấp và chọn nút ĐĂNG NHẬP.

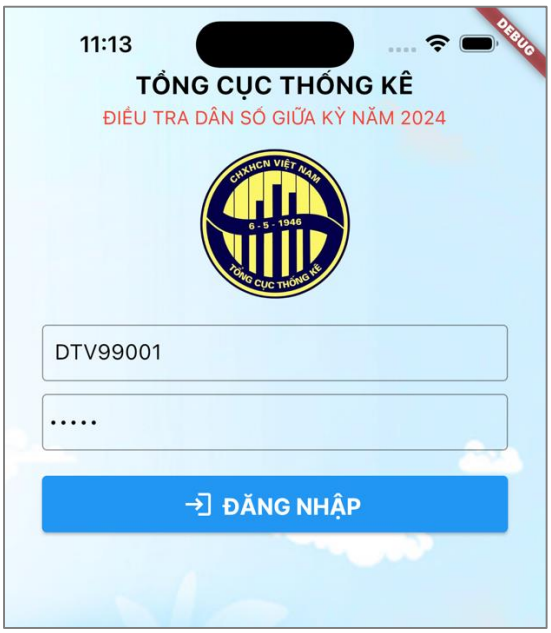

Lưu ý: ĐTV kiểm tra mạng kết nối Internet trước khi đăng nhập vào chương trình, để đảm bảo lấy đủ dữ liệu từ server về thiết bị di động, ĐTV cần cho phép chương trình truy cập GPS khi sử dụng chương trình.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI

PHỎNG VẤN THÔNG TIN HỘ

1. Thực hiện phỏng vấn

Vào chức năng "Thực hiện phỏng vấn". Danh sách địa bàn hiển thị.

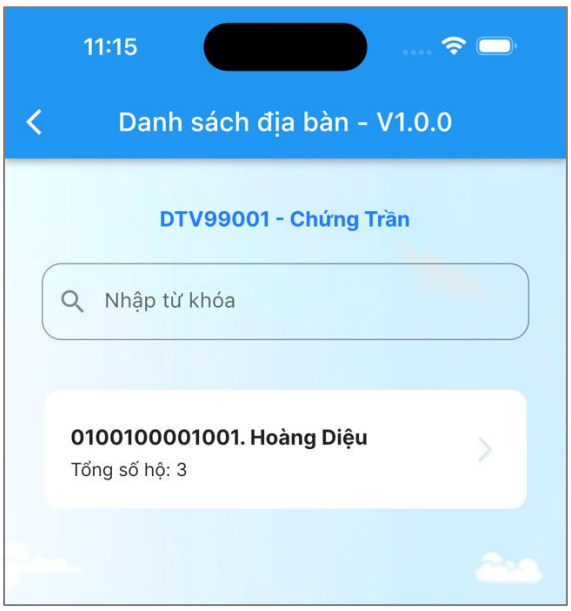

Điều tra viên chọn địa bàn để vào danh sách các trạng thái phỏng vấn.

1.1. Hộ chưa phỏng vấn

Chức năng hiển thị danh sách các hộ chưa phỏng vấn. ĐTV chọn hộ trong danh sách hộ chưa phỏng vấn để bắt đầu thực hiện phỏng vấn.

Điều tra viên chọn tình trạng phỏng vấn và nhấp "Tiếp tục phỏng vấn".

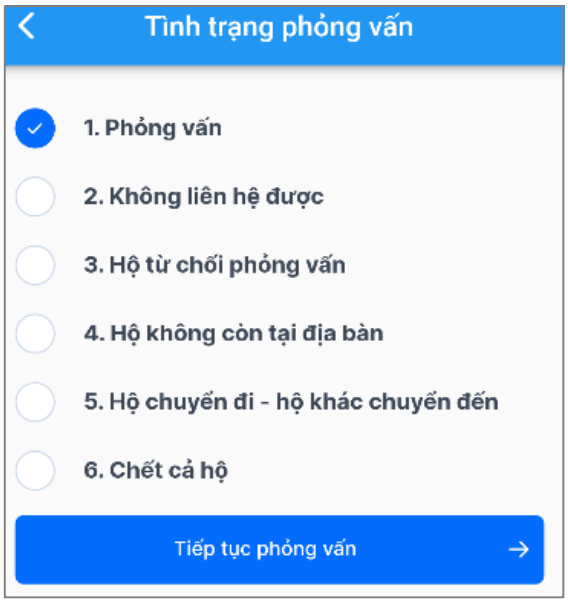

Nếu chọn ***"1. Phỏng vấn"*** nhấn ***"Tiếp tục phỏng vấn"*** để phỏng vấn, phiếu sẽ đến trang phỏng vấn bắt đầu từ câu Q1.

Nếu chọn ***"6. Chết cả hộ"*** nhấn ***"Tiếp tục phỏng vấn"***, phiếu sẽ dịch chuyển đến câu 33 hỏi số lượng người chết trong hộ.

Các lựa chọn còn lại, nhấn "Tiếp tục" để quay lại danh sách phỏng vấn.

Để lấy GPS hoặc dừng phỏng vấn, nhấn vào biểu tượng để chọn lấy GPS hoặc biểu tượng để tạm dừng phỏng vấn.

Chọn ***"Dừng phỏng vấn"***, hộ đang phỏng vấn sẽ dừng và chuyển sang trạng thái ***"Hộ đang phỏng vấn"*** chương trình sẽ quay lại danh sách hộ chưa phỏng vấn. Điều tra viên chọn hộ khác để điều tra tiếp.

Nếu điều tra viên hoàn thành phỏng vấn, hộ sẽ chuyển về trạng thái ***"Hộ hoàn thành phỏng vấn".***

1.2. Hộ đang phỏng vấn

Chức năng hiển thị danh sách các hộ đang phỏng vấn chưa hoàn thành phỏng vấn. Để tiếp tục phỏng vấn, điều tra viên chọn hộ và tiếp tục điều tra như hướng dẫn ở Mục 1.1.

1.3. Hộ hoàn thành phỏng vấn

Chức năng hiển thị danh sách các hộ đã hoàn thành phỏng vấn. Nếu điều tra viên muốn xem lại hoặc muốn sửa thông tin điều tra thì chọn vào hộ và nhấn tiếp tục đến câu cần sửa. Bấm "Dừng phỏng vấn" nếu không muốn sửa nữa.

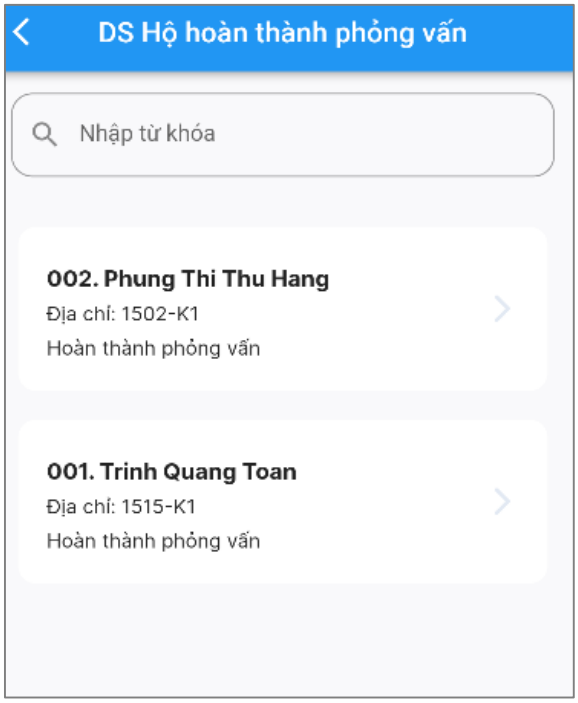

2. Đồng bộ dữ liệu

Chức năng **ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU** cho phép ĐTV gửi số liệu đã điều tra về máy chủ.

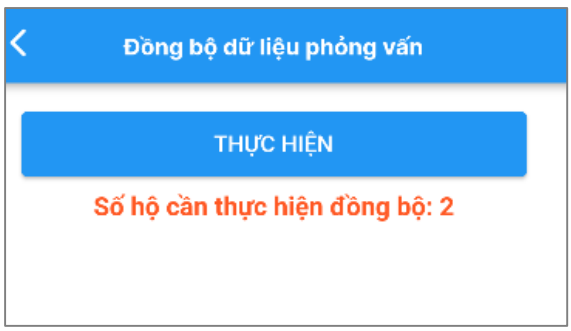

Nhấn “Thực hiện” để đồng bộ dữ liệu. Hoàn thành đồng bộ dữ liệu phiếu điều tra sẽ hiển thị lên số hộ đồng bộ thành công.

3. Tiến độ phỏng vấn

Chức năng TIẾN ĐỘ PHỎNG VẤN cho phép ĐTV xem kết quả điều tra của mình tại thời điểm đang điều tra.

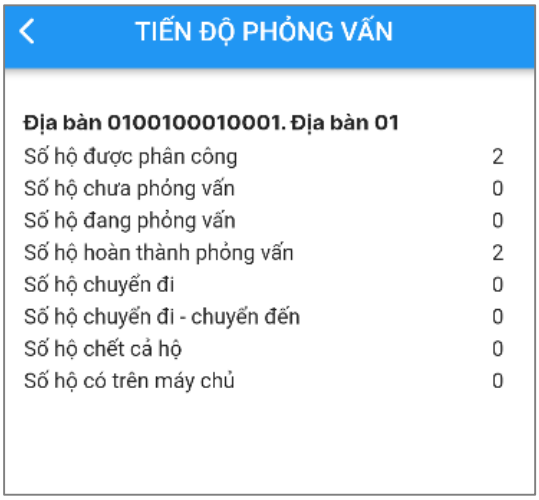

Trong đó:

- Số hộ được phân công: Là số hộ phải điều tra của địa bàn.
- Số hộ chưa phỏng vấn: Là số hộ chưa phỏng vấn.
- Số hộ đang phỏng vấn: Là số hộ đã có một số thông tin, nhưng chưa điều tra xong.
- Số hộ hoàn thành phỏng vấn: Là số hộ đã hoàn thành điều tra.
- Số hộ chuyển đi: Là số hộ không còn tại địa bàn, tại thời điểm điều tra đã chuyển đi.

- Số hộ chuyển đi - chuyển đến: Là số hộ đã chuyển đi, chuyển đến địa bàn.

- Số hộ chết cả hộ: Là số hộ mà cả hộ đều đã chết tại thời điểm điều tra.

- Số hộ có trên máy chủ: Là số hộ thu thập đầy đủ thông tin (hộ HOÀN THÀNH PHỎNG VẤN) mà ĐTV đã đồng bộ lên server.

4. Lấy lại danh sách phân công

ĐTV dùng chức năng này để lấy lại bảng kê hộ trên server.

* Trạng thái hộ sau khi lấy lại danh sách sẽ thay đổi theo trạng thái mà hộ đang được lưu trên server.

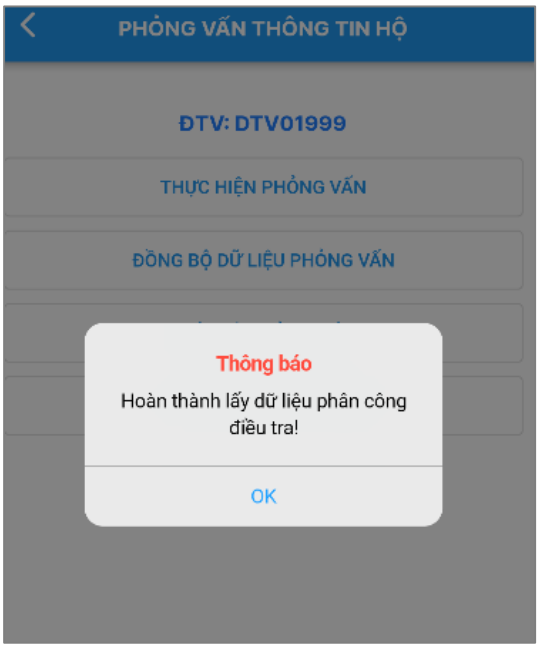

III. ĐỔI MẬT KHẨU

Chức năng này cho phép Điều tra viên đổi mật khẩu.

C

PHỤ LỤC

Phụ lục I:
BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		2020 1960		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		2021 1961		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		2010 1950		2022 1962	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		2011 1951		2023 1963
Thìn (Rồng)	1964 1904		1976 1916		1988 1928		2000 1940		2012 1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905		1977 1917		1989 1929		2001 1941		2013 1953
Ngọ (Ngựa)	2014 1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		2015 1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		2016 1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		2017 1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		2018 1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		2019 1959		1971 1911		1983 1923

Phụ lục II:
DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	**Kinh**	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	**Tày**	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	**Thái**	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	**Hoa**	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xìa Phống**, Thảng Nhằm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
05	**Khmer**	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	**Mường**	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	**Nùng**	Nùng Xuồng, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Nùng Quy Rin, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**…	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
08	**Mông**	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen,Ná Mẻo (Na Miẻo), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	**Dao**	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Dìu*, Miên*, Kiềm*, Miền*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiền, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kìm Miền**, Kìm Mùn** …	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	**Gia Rai**	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrung (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**…	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	**Ngái**	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyến**, Sán Ngải**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	**Ê Đê**	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, …	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,...
13	**Ba Na**	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lăng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	**Xơ Đăng**	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
15	**Sán Chay**	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hờn Bạn, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**…	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,…
16	**Cơ Ho**	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	**Chăm**	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	**Sán Dìu**	Sán Dẻo*, Sán Déo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk …
19	**Hrê**	ChămRê, Mọi Chom, Krẹ*, Luỹ*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	**Mnông**	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	**Raglay**	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	**Xtiêng**	Xa Điêng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
23	**Bru Vân Kiều**	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,...
24	**Thổ** (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	**Giáy**	Nhắng, Dẳng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
26	**Cơ Tu**	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, ...
27	**Gié Triêng**	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang(7), La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*…	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	**Mạ**	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung…	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	**Khơ mú**	Xá Cẩu, Khạ Klẩu**, Măng Cẩu**, Mứn Xen, Pu thênh, Tềnh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	**Co**	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	**Tà Ôi**	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uốt**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
32	**Chơ Ro**	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	**Kháng**	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dẳng*, Xá Hốc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brển**, Kháng Dẳng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
34	**Xinh Mun**	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghẹt**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	**Hà Nhì**	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	**Chu Ru**	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	**Lào**	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk, ...
38	**La Chí**	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	**La Ha**	Xá Khao*, Khlá Phlạo (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Táu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uống**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	**Phù Lá**	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phổ*, Vaxơ, Cần Thin**, Phù Lá Đen**, Phù La Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, ...
41	**La Hủ**	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sử (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	**Lự**	Lừ, Nhuồn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
43	**Lô Lô**	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Màn Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Màn**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	**Chứt**	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Củi*, Tắc Củi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liềng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	**Mảng**	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niểng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	**Pà Thẻn**	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	**Cơ Lao**	Tống*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
48	**Cống**	Xắm Khống, Mấng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	**Bố Y**	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
50	**Si La**	Cù Dề Xừ, Khả Pẻ...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	**Pu Péo**	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	**Brâu**	Brao	Kon Tum,...
53	**Ơ Đu**	Tày Hạt, I Đu**	Nghệ An...
54	**Rơ Măm**		Kon Tum,...
55	**Người nước ngoài**		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh,...
56	**Không xác định**		

Nguồn:

a. Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).

b. Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

(1) Là tên người Thái chỉ người Mường.

(2) Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.

(3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gắn với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

(4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.

(5) Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.

(6) Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.

(7) Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";

** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

Phụ lục III:
DANH MỤC CÁC TÔN GIÁO VIỆT NAM

Khái niệm: Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo.

Danh mục các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được Nhà nước công nhận và cấp đăng ký hoạt động như sau (tính đến ngày 01/11/2018).

(42 tổ chức thuộc 16 tôn giáo được công nhận và cấp đăng ký hoạt động)

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
1	Phật giáo	Giáo hội Phật giáo Việt Nam
2	Công giáo	Giáo hội Công giáo Việt Nam
3	Tin lành	1. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc)
		2. Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam)
		3. Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam
		4. Hội thánh Mennonite Việt Nam
		5. Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam
		6. Hội thánh Tin lành Trưởng lão Việt Nam
		7. Tổng Hội Báp tít Việt Nam
		8. Giáo hội Báp tít Việt Nam
		9. Hội thánh Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
		10. Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam (Cấp đăng ký hoạt động)
4	Cao Đài	1. Hội thánh Cao Đài Tây Ninh
		2. Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên
		3. Hội thánh Cao Đài Chơn lý
		4. Hội thánh Cao Đài Minh Chơn đạo
		5. Hội thánh Cao Đài Ban Chỉnh đạo
		6. Hội thánh Cao Đài Cầu kho Tam quan
		7. Hội thánh truyền giáo Cao Đài

Mã số	Tôn giáo	Tổ chức tôn giáo
		8. Hội thánh Cao Đài Việt Nam Bình Đức
		9. Hội thánh Cao Đài Bạch y liên hoàn Chơn lý
		10. Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu
		11. Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh vô vi
5	Phật giáo Hòa Hảo	Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo
6	Hồi giáo	1. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo TP. Hồ Chí Minh
		2. Ban Quản trị thánh đường Al Noor Hà Nội
		3. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh An Giang
		4. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Tây Ninh
		5. Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Ninh Thuận
		6. Hội đồng Sư cả Hồi giáo Bani tỉnh Bình Thuận
		7. Ban Đại diện Cộng đồng Hồi giáo tỉnh Ninh Thuận
7	Tôn giáo Baha'i	Cộng đồng Tôn giáo Baha'i Việt Nam
8	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam
9	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa
10	Bửu Sơn Kỳ hương	Bửu Sơn Kỳ hương
11	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo
12	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu
13	Chăm Bà la môn	1. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Ninh Thuận
		2. Hội đồng chức sắc Chăm Bà la môn tỉnh Bình Thuận
14	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)
15	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (Cấp đăng ký hoạt động)	Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn
16	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam

Phụ lục IV:

DANH SÁCH CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Tên tỉnh/thành phố	Mã số
Hà Nội	01
Hà Giang	02
Cao Bằng	04
Bắc Kạn	06
Tuyên Quang	08
Lào Cai	10
Điện Biên	11
Lai Châu	12
Sơn La	14
Yên Bái	15
Hòa Bình	17
Thái Nguyên	19
Lạng Sơn	20
Quảng Ninh	22
Bắc Giang	24
Phú Thọ	25
Vĩnh Phúc	26
Bắc Ninh	27
Hải Dương	30
Hải Phòng	31
Hưng Yên	33

Tên tỉnh/thành phố	Mã số
Thái Bình	34
Hà Nam	35
Nam Định	36
Ninh Bình	37
Thanh Hoá	38
Nghệ An	40
Hà Tĩnh	42
Quảng Bình	44
Quảng Trị	45
Thừa Thiên - Huế	46
Đà Nẵng	48
Quảng Nam	49
Quảng Ngãi	51
Bình Định	52
Phú Yên	54
Khánh Hòa	56
Ninh Thuận	58
Bình Thuận	60
Kon Tum	62
Gia Lai	64
Đắk Lắk	66

Tên tỉnh/thành phố	Mã số
Đắk Nông	67
Lâm Đồng	68
Bình Phước	70
Tây Ninh	72
Bình Dương	74
Đồng Nai	75
Bà Rịa - Vũng Tàu	77
TP. Hồ Chí Minh	79
Long An	80
Tiền Giang	82
Bến Tre	83

Tên tỉnh/thành phố	Mã số
Trà Vinh	84
Vĩnh Long	86
Đồng Tháp	87
An Giang	89
Kiên Giang	91
Cần Thơ	92
Hậu Giang	93
Sóc Trăng	94
Bạc Liêu	95
Cà Mau	96
Nước ngoài	98

Phụ lục V: BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ PHỔ THÔNG

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG								Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ năm 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc			
			Vùng tự do		Vùng tạm chiếm		Trước 1981	Từ Quảng Bình trở ra		
Cấp	Lớp		1945-1950	1950-1954				1981-1986	1986-1989	
Tiểu học	1	Lớp 5 đồng ấu (Cours enfantin)			Lớp năm tiểu học		Vỡ lòng	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông	Lớp 1 phổ thông
	2	Lớp 4 (Cours préparatoire)	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1 BTVH	Lớp 1 PT	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông	Lớp 2 phổ thông
	3	Lớp 3 (Cours elementaire) Đậu sơ học yếu lược	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2 BTVH	Lớp 2 PT	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông	Lớp 3 phổ thông
	4	Lớp nhì năm thứ nhất (Moyen1) Lớp nhì năm thứ hai (Moyen2)	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3 BTVH	Lớp 3 PT	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông	Lớp 4 phổ thông
	5	Lớp nhất (Supérieur) Đậu tiểu học (Certificat)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4 BTVH	Lớp 4 PT	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông	Lớp 5 phổ thông
Trung học cơ sở	6	Đệ nhất niên trung học (Première année)	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5 BTVH			Lớp 6 phổ thông	Lớp 6 phổ thông
	7	Đệ nhị niên trung học (Deuxième année)	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6 BTVH	Lớp 5 PT	Lớp 6 phổ thông	Lớp 7 phổ thông	Lớp 7 phổ thông

Hệ thống giáo dục phổ thông để chuyển đổi		CÁC TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯƠNG ỨNG									Hệ thống giáo dục cả nước hiện nay
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ năm 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hoá	Hệ thống giáo dục Miền Bắc				
			Vùng tự do		Vùng tạm chiếm			Từ Quảng Bình trở ra			
Cấp	Lớp		1945-1950	1950-1954			Trước 1981	1981-1986	1986-1989		
Trung học cơ sở	8	Đệ tam niên trung học (Troisième année)	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 BTVH	Lớp 6 PT	Lớp 7 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	Lớp 8 phổ thông	
	9	Đệ tứ niên trung học (Quatrième année - Diplôme)	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7B BTVH	Lớp 7 PT			Lớp 9 phổ thông	
Trung học phổ thông	10	Đệ nhất niên	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam	Lớp 8 BTVH	Lớp 8 PT	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	Lớp 10 phổ thông	
	11	Đệ nhị niên, tú tài phần thứ nhất (Baccalauréat première partie)	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị Tú tài I	Lớp 9 BTVH Lớp 10A BTVH	Lớp 9 PT	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	Lớp 11 phổ thông	
	12	Đệ tam niên, thi tú tài toàn phần (Baccalauréat deuxième partie)	Đệ tam niên chuyên khoa		Đệ nhất Tú tài II	Lớp 10B BTVH	Lớp 10 PT	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	Lớp 12 phổ thông	

Phụ lục VI:
DANH SÁCH TÊN VÀ MÃ NƯỚC

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
	CHÂU Á	
	Đông Á	
1	Trung Quốc	CN
2	Đài Loan	TW
3	Hồng Kông	HK
4	Ma Cao	MO
5	CHDCND Triều Tiên	KP
6	Nhật Bản	JP
7	Mông Cổ	MN
8	Hàn Quốc	KR
	Trung Nam Á	
9	Ap-ga-ni-xtan	AF
10	Băng-la-đet	BD
11	Bu-tan	BT
12	Ấn Độ	IN
13	I-ran	IR
14	Ca-dăc-xtan	KZ
15	Kiêc-gi-ki-xtan	KG
16	Man-đi-vơ	MV
17	Nê-pan	NP
18	Pa-ki-xtan	PK
19	Xri-lan-ka	LK
20	Tat-ji-ki-xtan	TJ
21	Tuốc-mê-ni-xtan	TM
22	U-zơ-bê-ki-xtan	UZ
	Đông Nam Á	
23	Bru-nây	BN
24	Căm-pu-chia	KH
25	In-đô-nê-xi-a	ID
26	Lào	LA
27	Ma-lai-xi-a	MY
28	My-an-ma	MM
29	Phi-lip-pin	PH
30	Xinh-ga-po	SG
31	Thái Lan	TH
32	Đông Ti-mo	TP
33	Việt Nam	VN
	Tây Á	
34	Ac-mê-ni-a	AM
35	A-dec-bai-zan	AZ
36	Ba-ren	BH
37	Síp	CY
38	Gru-di-a	GE
39	I-rắc	IQ
40	I-xra-en	IL
41	Joóc-đa-ni	JO
42	Cô-oét	KW
43	Li-băng	LB

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
44	Palestine	
45	Ô-man	OM
46	Qua-ta	QA
47	Ả-rập Xê-ut	SA
48	Xy-ri	SY
49	Thổ-nhĩ-kỳ	TR
50	Các tiểu VQ ả-rập Thống Nhất	AE
51	Y-ê-men	YE
	CHÂU ÂU	
	Đông Âu	
52	Bê-la-rut	BY
53	Bun-ga-ri	BG
54	Séc	CZ
55	Hun-ga-ri	HU
56	Ba-lan	PL
57	Môn-đô-va	MD
58	Ru-ma-ni	RO
59	Liên bang Nga	RU
60	Slô-va-ki-a	SK
61	U-crai-na	UA
	Bắc Âu	
62	Chan-nen islands	
63	Đan-mạch	DK
64	Et-xtô-ni-a	EE
65	Đảo Fa-ê-rô	FO
66	Phần-lan	FI
67	Ai-xơ-len	IS
68	Ai-len	IE

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
69	Isle of man	
70	Lat-vi-a	LV
71	Lit-va	LT
72	Na-uy	NO
73	Đảo Svan-bat và Jan-may-en	SJ
74	Thuỵ-điển	SE
75	Anh	GB
	Nam Âu	
76	An-ba-ni	AL
77	An-đô-ra	AD
78	Bô-xnhi-a Hec-xê-gô-vi-na	BA
79	Crô-at-ti-a	HR
80	Gi-bran-ta	GI
81	Hy-lạp	GR
82	Tòa Thánh Va-ti-căng	VA
83	I-ta-li-a	IT
84	Man-ta	MT
85	Môn-tê-nê-grô	MNE
86	Bồ Đào Nha	PT
87	Xan-ma-ri-nô	SM
88	Sec-bi-a	SRB
89	Slô-ven-nhi-a	SI
90	Tây Ban Nha	ES
91	Ma-xê-đô-ni-a (CH Nam Tư cũ)	MK
	Tây Âu	
92	Áo	AT
93	Bỉ	BE

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
94	Pháp	FR
95	Đức	DE
96	Lech-ten-sten	LI
97	Luc-xăm-bua	LU
98	Mô-na-cô	MC
99	Hà Lan	NL
100	Thuỵ Sĩ	CH
	CHÂU PHI	
	Đông Phi	
101	Bu-run-đi	BI
102	CHLB Cô-mo	KM
103	Gi-bu-ti	DJ
104	Ê-ri-trê-a	ER
105	Ê-ti-ô-pi	ET
106	Kê-ni-a	KE
107	Ma-đa-ga-xca	MG
108	Ma-la-uy	MW
109	Mô-ri-tuyt	MU
110	May-ot-te	
111	Mô-dăm-bic	MZ
112	Rê-uy-ni-ông	RE
113	Ru-an-đa	RW
114	Xây-sen	SC
115	Xô-ma-li	SO
116	U-gan-đa	UG
117	Tan-da-ni-a	TZ
118	Dăm-bi-a	ZM
119	Dim-ba-bu-ê	ZW

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
	Trung phi	
120	Ăn-gô-la	AO
121	Ca-mơ-run	CM
122	Cộng hoà Trung phi	CF
123	Sát	TD
124	Công-gô	CG
125	CHDC Công gô	ZR
126	Ghi-nê Xích đạo	GQ
127	Ga-bông	GA
128	Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	ST
	Bắc Phi	
129	An-giê-ri	DZ
130	Ai-cập	EG
131	Li-bi	LY
132	Ma-rốc	MA
133	Xu-đăng	SD
134	Tuy-ni-di	TN
135	Tây Sa-ha-ra	EH
	Nam Phi	
136	Bôt-xoa-na	BW
137	Lê-xô-thô	LS
138	Na-mi-bi-a	NA
139	Nam-phi	ZA
140	Xoa-di-len	SZ
	Tây Phi	
141	Bê-nanh	BJ
142	Buốc-ki-na-fa-xô	BF
143	Cộng hoà Cáp-ve	CV

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
144	Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	CI
145	Găm-bi-a	GM
146	Ga-na	GH
147	Ghi-nê	GN
148	Ghi-nê Bit-xao	GW
149	Li-bê-ri-a	LR
150	Mali	ML
151	CH Hồi giáo Mô-ri-ta-ni	MR
152	Ni-giê	NE
153	Ni-giê-ri-a	NG
154	Xanh Hê-len	SH
155	Xê-nê-gan	SN
156	Xi-ê-ra Lê-ông	SL
157	Tô-gô	TG
	CHÂU MỸ	
	Mỹ latinh và vùng Caribê	
	Liên hiệp QG vùng vịnh Caribê	
158	An-ghi-la	AI
159	Ang-ti-goa và Bác-bu-đa	AG
160	A-ru-ba	AW
161	Ba-ha-ma	BS
162	Bac-ba-đot	BB
163	Đảo Vơ-gin (thuộc Anh)	VG
164	Đảo Cai-man	KY
165	Cu-ba	CU
166	Đô-mi-ni-ca-na	DM
167	CH Đô-mi-ni-ca-na	DO

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
168	Grê-na-đa	GD
169	Goa-đơ-lúp	GP
170	Hai-i-ti	HT
171	Ja-mai-ca	JM
172	Mac-ti-nich	MQ
173	Môn-xê-rat	MS
174	Ne-dơ-lân an-tin-lơ	AN
175	Pu-ec-tô-ri-cô	PR
176	Liên bang Xan-kit và Nê-vi	KN
177	Xan-ta-lu-xi-a	LC
178	Xan Vin-xăng và Grê-na-đin	VC
179	Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	TT
180	Tớc-cơ và Cai-cốt	TC
181	Vơ-gin (thuộc Mỹ)	VI
	Trung Mỹ	
182	Be-li-zơ	BZ
183	Côt-xta-ri-ca	CR
184	En-xan-va-đo	SV
185	CH Goa-tê-ma-la	GT
186	Hon-đu-rat	HN
187	Mê-hi-cô	MX
188	Ni-ca-ra-goa	NI
189	Pa-na-ma	PA
	Nam Mỹ	
190	Ac-hen-ti-na	AR
191	Bô-li-vi-a	BO
192	Bra-xin	BR

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
193	Chi-lê	CL
194	Cô-lôm-bi-a	CO
195	Ê-cu-a-đo	EC
196	Đảo Phooc-lan	FK
197	Gui-an (Pháp)	GF
198	Guy-a-na	GY
199	Pa-ra-guay	PY
200	Pê-ru	PE
201	Xu-ri-nam	SR
202	U-ru-guay	UY
203	Vê-nê-xu-ê-la	VE
	Bắc Mỹ	
204	Béc-mu-đa	BM
205	Ca-na-đa	CA
206	Grin-len	GL
207	Sanh-pi-e-rơ và Mi-quê-lon	PM
208	Mỹ	US
	CHÂU ĐẠI DƯƠNG	
209	Xa-moa	AS
210	Ô-xtrây-li-a	AU
211	Đảo Cúc	CK
212	Phi-gi	FJ

STT	Nước/Lãnh thổ	Mã chữ
213	Quần đảo Pô-li-nê-di (thuộc Pháp)	PF
214	Gu-am	GU
215	Ki-ri-ba-ti	KI
216	Quần đảo Mat-san	MH
217	Liên bang Mi-cro-nê-si-a	FM
218	Na-u-ru	NR
219	Tân Ca-lê-đô-ni	NC
220	Niu-Di-lân	NZ
221	Niu-ê	NU
222	Đảo No-phốc	NF
223	Đảo Ma-ri-a-na Bắc	MP
224	Pa-lau	PW
225	Pa-pua Niu Ghi-nê	PG
226	Pít-canh	PN
227	Tây Xa-moa	WS
228	Đảo Xa-lô-môn	SB
229	Tô-kê-lau	TK
230	Tông-ga	TO
231	Tu-va-lu	TV
232	Va-nu-a-tu	VU
233	Các đảo Oa-lit và Phu-tu-na	WF
234	**Vùng chưa phân rõ ở nơi nào**	

Phụ lục VII: DANH MỤC CÁC LOẠI GỖ

BẢNG PHÂN LOẠI TẠM THỜI CÁC LOẠI GỖ SỬ DỤNG THỐNG NHẤT TRONG CẢ NƯỚC

(Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp về việc ban hành Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước)

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
	NHÓM I	
1	Bàng Lang cườm	
2	Cẩm lai	
3	Cẩm lai Bà Rịa	
4	Cẩm lai Đồng Nai	
5	Cẩm liên	Cà gần
6	Cẩm thị	
7	Dáng hương	
8	Dáng hương căm-bốt	
9	Dáng hương mắt chim	
10	Dáng hương quả lớn	
11	Du sam	Ngô tùng
12	Du sam Cao Bằng	
13	Gõ đỏ	Hồ bì, Cà te
14	Gụ	
15	Gụ mật	Gõ mật
16	Gụ lau	Gõ lau
17	Hoàng đàn	
18	Huệ mộc	
19	Huỳnh đường	
20	Hương tía	
21	Lát hoa	
22	Lát da đồng	
23	Lát chun	
24	Lát xanh	
25	Lát lông	
26	Mạy lay	
27	Mun sừng	
28	Mun sọc	
29	Muồng đen	
30	Pơ mu	
31	Sa mu dầu	
32	Sơn huyết	
33	Sưa	
34	Thông ré	
35	Thông tre	
36	Trai (Nam Bộ)	
37	Trắc Nam Bộ	
38	Trắc đen	
39	Trắc căm bốt	
40	Trầm hương	
41	Trắc vàng	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
	NHÓM II	
1	Cẩm xe	
2	Da đá	
3	Dầu đen	
4	Dinh	
5	Dinh gan gà	
6	Dinh khét	
7	Dinh mật	
8	Dinh thối	
9	Dinh vàng	
10	Dinh vàng Hòa Bình	
11	Dinh xanh	
12	Lim xanh	
13	Nghiến	Kiêng
14	Kiền kiền	(Phía Nam)
15	Săng đào	
16	Sao xanh	Nạp ốc
17	Sến mật	
18	Sến cát	
19	Sến trắng	
20	Táu mật	
21	Táu núi	
22	Táu nước	
23	Táu mắt quỷ	
24	Trai ly	
25	Xoay	Nai sai mét
26	Vắp	Dõi

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
	NHÓM III	
1	Bàng lang nước	
2	Bàng lang tía	
3	Bình linh	
4	Cà chắc	Cà chí
5	Cà ổi	
6	Chai	
7	Chò chỉ	
8	Chò chai	
9	Chua khét	
10	Chự	Dự
11	Chiêu liêu xanh	
12	Dâu vàng	
13	Huỳnh	Huẩn
14	Lát khét	
15	Lau táu	
16	Loại thụ	
17	Re mit	
18	Săng lẻ	
19	Sao đen	
20	Sao hải nam	Sao lá to
21	Tếch	Gia tỵ
22	Trường mật	
23	Trường chua	
24	Vên vên vàng	Dên Dên

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
	NHÓM IV	
1	Bời lời	
2	Bời lời vàng	
3	Cà duối	
4	Chặc khế	
5	Chau chau	Côm lông
6	Dầu mít	
7	Dầu lông	
8	Dầu song nàng	
9	Dầu trà beng	
10	Gội nếp	
11	Gội trung bộ	
12	Gội dầu	
13	Giổi	
14	Hà nu	
15	Hồng tùng	Hoàng, đàn gia
16	Kim giao	
17	Kháo tía	Re vàng
18	Kháo dầu	
19	Long não	Dạ hương
20	Mít	
21	Mỡ	
22	Re hương	
23	Re xanh	Nhè xanh
24	Re đỏ	
25	Re gừng	
26	Sến bo bo	
27	Sến đỏ	
28	Sụ	
29	So đo công	Lo bò
30	Thông ba lá	Ngô 3 lá
31	Thông nàng	Bạch tùng
32	Vàng tâm	
33	Viết	
34	Vên vên	
	NHÓM V	
1	Bản xe	
2	Bời lời giấy	
3	Ca bu	
4	Chò lông	
5	Chò xanh	
6	Chò xót	
7	Chôm chôm	
8	Chùm bao	
9	Cồng tía	
10	Cồng trắng	
11	Cồng chìm	
12	Dải ngựa	
13	Dầu	
14	Dầu rái	
15	Dầu chai	
16	Dầu đỏ	
17	Dầu nước	
18	Dầu sơn	
19	Giẻ gai	
20	Giẻ gai hạt nhỏ	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
21	Giẻ thơm	
22	Giẻ cau	
23	Giẻ cuống	
24	Giẻ đen	
25	Giẻ đỏ	
26	Giẻ mỡ gà	
27	Giẻ xanh	
28	Giẻ sồi	Sồi vàng
29	Giẻ đề xi	
30	Gội tẻ	Gội gác
31	Hoàng linh	
32	Kháo mật	
33	Ké	Khé
34	Kè đuôi dông	
35	Kẹn	
36	Lim vang	Lim xẹt
37	Lõi thọ	
38	Muồng	Muồng, cánh dán
39	Muồng gân	
40	Mò gỗ	
41	Mạ sưa	Dương liễu
42	Nang	
43	Nhãn rừng	
44	Phi lao	Táu hậu
45	Re bàu	
46	Sa mộc	
47	Sau sau	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
48	Săng táu	Sồi ghè
49	Săng đá	Áp ảnh
50	Săng trắng	
51	Sồi đá	
52	Sếu	
53	Thành ngạnh	Thích 10
54	Tràm sừng	Vải thiều
55	Tràm tía	Thông tầu
56	Thích	Thông ta
57	Thiều rừng	
58	Thông đuôi ngựa	
59	Thông nhựa	
60	Tô hạp điện biên	
61	Vải guốc	
62	Vàng kiêng	
63	Vừng	
64	Xà cừ	
65	Xoài	
	NHÓM VI	
1	Ba khía	
2	Bạch đàn chanh	
3	Bạch đàn đỏ	
4	Bạch đàn liễu	
5	Bạch đàn trắng	
6	Bứa lá thuôn	
7	Bứa nhà	
8	Bứa núi	Kơ-nia

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
9	Bồ kết giả	
10	Cáng lò	
11	Cầy	
12	Chẹo tía	
13	Chiêu liêu	Râm
14	Chò nếp	Chò nước
15	Chò nâu	
16	Chò nhai	
17	Chò ổi	Quế lợn
18	Da	
19	Đước	
20	Hậu phát	
21	Kháo chuông	
22	Kháo	
23	Kháo thối	
24	Kháo vàng	
25	Khế	
26	Lòng mang	
27	Mang kiêng	Huyết muông
28	Mã nhâm	
29	Mã tiền	
30	Máu chó	
31	Mận rừng	
32	Mắm	
33	Mắc niễng	
34	Mít nài	Nho nghẹ
35	Mù u	Lội
36	Muỗm	Chàm ổi. Hôi
37	Nhọ nồi	
38	Nhội	
39	Nọng heo	
40	Phay	
41	Quao	
42	Quế	
43	Quế xây lan	
44	Ràng ràng đá	
45	Ràng ràng mít	
46	Ràng ràng mật	
47	Ràng ràng tía	
48	Re	
49	Sâng	
50	Sấu	Giẻ phảng
51	Sấu tía	
52	Sồi	Lá ráp
53	Sồi phăng	Cà na
54	Sồi vàng mép	
55	Săng bóp	
56	Trám hồng	
57	Tràm	
58	Thôi ba	
59	Thôi chanh	
60	Thị rừng	
61	Trín	
62	Vẩy ốc	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
63	Vàng rè	
64	Vối thuốc	
65	Vù hương	
66	Xoan ta	
67	Xoan nhừ	
68	Xoan đào	
69	Xoan mộc	
70	Xương cá	
	NHÓM VII	
1	Cao su	Bàng nhút
2	Cả lồ	
3	Cám	
4	Choai	
5	Chân chim	
6	Côm lá bạc	
7	Côm tầng	
8	Dung nam	
9	Gáo vàng	
10	Giẻ bộp	
11	Giẻ trắng	Bồ quân, mùng quân
12	Hồng rừng	Thành ngạnh hôi
13	Hoàng mang lá to	
14	Hồng quân	
15	Lành ngạnh hôi	Chua me
16	Lọng bàng	
17	Lõi khoai	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
18	Me	Mù cua, sữa
19	Mý	
20	Mã	
21	Mò cua	
22	Ngát	
23	Phay vi	
24	Phổi bò	
25	Rù rì	Săng vè
26	Răng vi	
27	Săng máu	
28	Sảng	
29	Sâng mây	
30	Sở bà	
31	Sổ con quay	
32	Sồi bộp	
33	Sồi trắng	
34	Sui	
35	Trám đen	
36	Trám trắng	
37	Táu muối	
38	Thung	Đa xanh
39	Tai nghé	
40	Thừng mực	
41	Thàn mát	
42	Thầu tấu	
43	Ươi	
44	Vang trứng	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
45	Vàng anh	
46	Xoan tây	
	NHÓM VIII	
1	Ba bét	
2	Ba soi	
3	Bay thưa	
4	Bồ đề	
5	Bồ hòn	
6	Bồ kết	
7	Bông bạc	
8	Bộp	
9	Bo	
10	Bung bí	
11	Chay	
12	Cóc	
13	Cơi	Dung
14	Dâu da bắc	
15	Dâu da xoan	
16	Dung giấy	
17	Dàng	
18	Duối rừng	
19	Đề	
20	Đỏ ngọn	Bông gòn
21	Gáo	Roi, đào tiên
22	Gạo	Thung
23	Gòn	

TT	Tên gỗ	Tên địa phương
24	Gioi	
25	Hu	
26	Hu lông	
27	Hu đay	
28	Hu đay	
29	Lai rừng	
30	Lai	
31	Lôi	
32	Mán đĩa	
33	Mán đĩa trâu	Muống mít
34	Mốp	
35	Muồng trắng	
36	Muồng gai	
37	Nóng	
38	Núc nắc	
39	Ngọc lan tây	
40	Sung	
41	Sồi bấc	
42	So đũa	
43	Sang nước	
44	Thanh thất	
45	Trẩu	
46	Tung trắng	
47	Trôm	
48	Vông	

Phụ lục VIII:

PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu 03/DSGK-PD

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ THỜI ĐIỂM 01/4/2024

(Phiếu dài)

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 629/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____ ☐☐☐

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____ ☐☐☐☐☐

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ ☐☐☐

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2): ..... ☐

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q1. Xin ông/bà cho biết họ và tên những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ **được <u>6 tháng trở lên bao gồm cả những người nước ngoài</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

1. _____	13. _____
2. _____	14. _____
3. _____	15. _____
4. _____	16. _____
5. _____	17. _____
6. _____	18. _____
7. _____	19. _____
8. _____	20. _____
9. _____	21. _____
10. _____	22. _____
11. _____	23. _____
12. _____	24. _____

Q2a. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ (bao gồm cả trẻ em mới sinh, người nước ngoài) **<u>chưa được 6 tháng</u>** tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 nhưng xác định sẽ ăn, ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng…)?

CÓ ..... 1 ☐

KHÔNG ..... 2 ☐ → Q3

Q2b. Xin cho biết họ và tên những người này? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 2. _____

3. _____ 4. _____

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1 và CÂU Q2b)

	CÓ	KHÔNG
a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?	1 ☐	2 ☐
b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐	2 ☐
c. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?	1 ☐	2 ☐

(NẾU CÓ, HỎI HỌ VÀ TÊN VÀ TÍCH CHỌN NHỮNG NGƯỜI Ở CÂU Q1 VÀ CÂU Q2b)

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Q4a. Trong hộ ông/bà, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 tạm vắng vì các lý do sau đây không?	CÓ KHÔNG
a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động?	1 ☐ 2 ☐
b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	1 ☐ 2 ☐
c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm người thân, bạn bè; nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn…?	1 ☐ 2 ☐
d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ; người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	1 ☐ 2 ☐
e. Đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?	1 ☐ 2 ☐
f. Bị công an, quân đội tạm giữ?	1 ☐ 2 ☐
	(NẾU Q4a.a ĐẾN Q4a.f TẤT CẢ CHỌN MÃ 2 → HỎI CÂU Q5a)

Q4b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 2. _____

3. _____ 4. _____

Q5a. Có ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng đã chết sau thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2024 và chưa được kể tên ở trên không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → Q6

Q5b. Xin cho biết họ và tên những người này?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI)

1. _____ 2. _____

3. _____ 4. _____

Q6. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ (NHỮNG NGƯỜI CÒN LẠI Ở CÂU Q1, Q2b VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ TÊN TRONG CÂU Q4b và CÂU Q5b):

1. _____ 2. _____

3. _____ 4. _____

5. _____ 6. _____

Q7. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

LIỆT KÊ DANH SÁCH NKTTTT TẠI HỘ ĐỂ CHỌN CHỦ HỘ

_____

Phần 1: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
1. HỌ VÀ TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ, BẮT ĐẦU TỪ CHỦ HỘ?	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI.....4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM……1 ☐ NỮ ..... 2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ **CÂU 6** ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?	TUỔI ..... ☐☐☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC
7. [TÊN] có theo tôn giáo nào không? **NẾU CÓ:** Đó là tôn giáo gì?	CÓ..... 1 ☐ _____ ☐☐ TÊN TÔN GIÁO KHÔNG..... 2 ☐
8. Quốc tịch của [TÊN] là Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ ☐☐☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC ←
9. Nơi sinh của [TÊN] ở Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM ..... 1 ☐ NƯỚC NGOÀI ..... 2 ☐ ☐☐☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC ←
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2019) → CÂU 10; KHÁC → KT2	

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
10. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 ☐
KT2. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2023)	
11. Cách đây 1 năm (vào ngày 01/4/2023), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	Ở NƯỚC NGOÀI..... 1 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC KT3 ← CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 2 ☐ KT3 ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN ..... 3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC..... 4 ☐ _____ ☐☐ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ ☐☐☐ HUYỆN/QUẬN
12. Nơi thực tế thường trú cách đây 1 năm nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐
KT3. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2019)	
13. Cách đây 5 năm (vào ngày 01/4/2019), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	Ở NƯỚC NGOÀI..... 1 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ MÃ NƯỚC C16 ← CÙNG XÃ/PHƯỜNG..... 2 ☐ C16 ← XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN ..... 3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC..... 4 ☐ _____ ☐☐ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ ☐☐☐ HUYỆN/QUẬN
14. Nơi thực tế thường trú cách đây 5 năm nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐
15. Lý do chính mà [TÊN] chuyển đến nơi ở hiện tại là gì?	TÌM VIỆC/BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI..... 1 ☐ MẤT/HẾT VIỆC, KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC... 2 ☐ THEO GIA ĐÌNH/CHUYỂN NHÀ..... 3 ☐ KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ CHUYỂN NƯƠNG, RẪY..... 6 ☐ KHÁC_____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
16. Hiện nay [TÊN] đang đi học, đã thôi học hay chưa bao giờ đi học?	ĐANG ĐI HỌC ..... 1 ☐ ĐÃ THÔI HỌC ..... 2 ☐ → C18 CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC ..... 3 ☐ → KT5
17. Trình độ giáo dục, đào tạo [TÊN] đang học là gì?	MẦM NON ..... 1 ☐ → KT5 TIỂU HỌC/THCS/THPT: ..... 2 ☐ LỚP ĐANG HỌC: ☐☐ → KT4 SƠ CẤP/LÁI XE Ô TÔ ..... 3 ☐ TRUNG CẤP ..... 4 ☐ CAO ĐẲNG ..... 5 ☐ ĐẠI HỌC ..... 6 ☐ THẠC SĨ ..... 7 ☐ TIẾN SĨ ..... 8 ☐
18. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	DƯỚI TIỂU HỌC ..... 1 ☐ TIỂU HỌC ..... 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 4 ☐ → C20
19. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? (GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM)	LỚP PHỔ THÔNG ..... ☐☐
KT4. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2009), KHÁC → KT5	
20. [TÊN] đạt được các loại trình độ nào sau đây? ĐTV ĐỌC VÀ HỎI ĐTĐT LẦN LƯỢT TỪNG TRÌNH ĐỘ NGƯỜI DƯỚI 18 TUỔI KHÔNG CẦN HỎI CÁC TRÌNH ĐỘ TỪ CAO ĐẲNG TRỞ LÊN	CÓ / KHÔNG Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô ..... 1 ☐ / 2 ☐ Trung cấp ..... 1 ☐ / 2 ☐ Cao đẳng ..... 1 ☐ / 2 ☐ Đại học ..... 1 ☐ / 2 ☐ Thạc sĩ ..... 1 ☐ / 2 ☐ Tiến sĩ ..... 1 ☐ / 2 ☐
21.Tổng số năm đã học xong của tất cả các trình độ đào tạo từ sơ cấp trở lên của [TÊN]? NẾU CÓ	TỔNG SỐ NĂM HỌC ..... ☐☐
KT5. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN VÀ C16 = 3 HOẶC C17 = 1 HOẶC C17 = 2 CÓ LỚP ĐANG HỌC <= 5 HOẶC C18= 1 → C22, KHÁC → KT6	

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
22. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐
KT6. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2009) → CÂU 23; KHÁC → KT7	
23. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ → KT7 CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG ..... 3 ☐ LY HÔN ..... 4 ☐ LY THÂN ..... 5 ☐
24. [TÊN] kết hôn lần đầu vào tháng, năm dương lịch nào? HỎI CHO NGƯỜI TỪ 15-39 TUỔI	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ → KT7 KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐
25. Khi kết hôn lần đầu, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? HỎI CHO NGƯỜI TỪ 15-39 TUỔI	TUỔI TRÒN ..... ☐☐
KT7. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: TỪ 16-30 TUỔI (SINH TỪ THÁNG 4/1993 ĐẾN THÁNG 3/2008)→ CÂU 26; KHÁC → KT8	
26. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú không? (TRƯỜNG HỢP THÀNH VIÊN KHÔNG ĐI HỌC, NƠI HỌC TẬP CHỌN MÃ 3. KHÔNG ÁP DỤNG; TRƯỜNG HỢP THÀNH VIÊN KHÔNG ĐI LÀM, NƠI LÀM VIỆC CHỌN MÃ 3. KHÔNG ÁP DỤNG)	CÓ / KHÔNG / KHÔNG ÁP DỤNG Nơi học tập ..... 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Nơi làm việc..... 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ Nơi cư trú..... 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐
KT8. KIỂM TRA CÂU 3 (MÃ 2), CÂU 4 (SINH TỪ THÁNG 4/1974 ĐẾN THÁNG 3/2014) VÀ CÂU 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 10-49 TUỔI → CÂU 27; KHÁC → KT12	
27. [TÊN] đã sinh con bao giờ chưa? (ĐÃ SINH CON: CHỈ TÍNH TRƯỜNG HỢP CON SINH RA CÓ SỰ SỐNG)	ĐÃ SINH CON ..... 1 ☐ CHƯA SINH CON ..... 2 ☐ → **KT12**
28. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
29. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐
30. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? **NẾU CÓ**: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI ..... ☐☐ SỐ CON GÁI ..... ☐☐

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
31. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI..... ☐☐ TỔNG SỐ CON GÁI..... ☐☐
KT9. KIỂM TRA CÂU 31 = CÂU 28 + CÂU 29 + CÂU 30, NẾU SAI, KIỂM TRA LẠI THÔNG TIN CÂU 28, CÂU 29 VÀ CÂU 30	
32. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐
33. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất? (LƯU Ý: HỎI SỐ CON CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT Ở CÂU 32)	SỐ CON TRAI..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
KT10. KIỂM TRA CÂU 32: NẾU THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2023 ĐẾN THÁNG 3/2024 → CÂU 34; KHÁC → KT11	
34. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2023 đến tháng 3/2024?	SỐ CON TRAI..... ☐☐ SỐ CON GÁI..... ☐☐
KT11. KIỂM TRA CÂU 32: NẾU THÁNG, NĂM CỦA LẦN SINH GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2022 ĐẾN THÁNG 3/2024 → CÂU 35; KHÁC → KT12	
35. Ai đỡ đẻ cho chị trong lần sinh con gần nhất?	CÁN BỘ Y TẾ..... 1 ☐ Y TẾ THÔN BẢN/ CÔ ĐỠ THÔN/BẢN ..... 2 ☐ KHÁC_____3 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG CÓ AI ..... 4 ☐
KT12. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN, HỎI CÂU 1; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 2	

Phần 2: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
36. Từ ngày 22/01/2023 **(tức ngày 01 Tết Âm lịch Quý Mão năm 2023**) đến hết ngày 31/3/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → **KT4**
37. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?	_____ **Thêm thành viên chết**
38. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM..... 1 ☐ NỮ ..... 2 ☐
39. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... **2 0** ☐☐
40. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ..... ☐☐ NĂM ..... ☐☐☐☐ **CÂU 42** ← KHÔNG XĐ NĂM ..... 9998 ☐
41. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi theo dương lịch?	TUỔI TRÒN ..... ☐☐☐
42. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai tử chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ ..... 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ..... 2 ☐
43. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	BỆNH TẬT/CHẾT GIÀ..... 1 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG..... 2 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG..... 3 ☐ TAI NẠN KHÁC ..... 4 ☐ TỰ TỬ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT13. KIỂM TRA CÂU 38 (CÓ MÃ "2"); CÂU 39 VÀ CÂU 40 HOẶC CÂU 41 (NHỮNG NGƯỜI CÓ TUỔI CHẾT TỪ 10-54); CÂU 43 (CÓ MÃ "1" HOẶC MÃ "6" → CÂU 44; KHÁC HỎI KT14	
44. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI..... 1 ☐ KHI SINH CON ..... 2 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH.... 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU SẨY/NẠO/ HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỎNG ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
KT14. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN CHẾT → CÂU 36; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 3	

Phần 3: THÔNG TIN VỀ CÁC SỰ KIỆN CHẾT CỦA HỘ TRONG 5 NĂM QUA

CÂU HỎI / SỐ THỨ TỰ	_____ ☐
45. Trong 5 năm qua, từ ngày 01/4/2019 đến hết ngày 31/3/2024, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)? Nếu có, số người đã chết trong 5 năm qua? Chia ra: a. Số người có mặt trước 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết? b. Số người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết?	CÓ.....1 ☐ SỐ NGƯỜI CHẾT ☐☐ ← KHÔNG.....2 ☐ → KT16 SỐ NGƯỜI CHẾT..... ☐☐ SỐ NGƯỜI CHẾT..... ☐☐
KT15. NẾU CÂU 45b > 0, HỎI CÂU 46 VÀ CÂU 47. NẾU CÂU 45b = 0, HỎI KT16	
46. Tên và tuổi tròn của (từng) người có mặt sau 0 giờ ngày 01/4/2019 nhưng đã chết?	_____ ☐☐ **Thêm thành viên chết**
47. Trước 0 giờ ngày 01/4/2019, [TÊN] thực tế thường trú ở đâu? CHỈ HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI SINH TRƯỚC 0 GIỜ NGÀY 01/4/2019	_____ ☐☐☐ HUYỆN/QUẬN _____ ☐☐ TỈNH/THÀNH PHỐ
KT16. KIỂM TRA NẾU CÒN THÀNH VIÊN CHẾT CÂU 45b→ CÂU 46; HẾT THÀNH VIÊN, HỎI PHẦN 4	

Phần 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
48. HỘ CÓ NHÀ Ở HAY KHÔNG CÓ NHÀ Ở? (ĐTV QUAN SÁT VÀ TÍCH VÀO CÂU TRẢ LỜI PHÙ HỢP)	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG, ĐANG XÂY DỰNG VÀ Ở LÁN TẠM ..... 2 ☐ KHÔNG ..... 3 ☐ → CÂU 58
49. Hộ ông/bà có ở chung ngôi nhà/ căn hộ với (các) hộ khác không?	CÓ ..... 1 ☐ SỐ NGƯỜI HỘ KHÁC SỐNG CHUNG ☐☐ (KHÔNG TÍNH KHÁCH, TẠM TRÚ) KHÔNG ..... 2 ☐ → CÂU 50
49a. Hộ ông/bà có phải là hộ đại diện không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐☐ TÊN CHỦ HỘ ĐẠI DIỆN → CÂU 58
50. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?	NHÀ CHUNG CƯ ..... 1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ ..... 2 ☐
51. Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	SỐ PHÒNG NGỦ ..... ☐☐
52. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m^2) ..... ☐☐☐
53. Vật liệu chính làm cột (hoặc trụ, hoặc tường chịu lực) của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP ..... 1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ ..... 2 ☐ SẮT/THÉP/GỖ BỀN CHẮC ..... 3 ☐ GỖ TẠP/TRE ..... 4 ☐ ĐẤT ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
54. Vật liệu chính làm mái của ngôi nhà/ căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP ..... 1 ☐ NGÓI (XI MĂNG, ĐẤT NUNG) ..... 2 ☐ TẤM LỢP TÔN/KIM LOẠI DÀY ..... 3 ☐ TẤM LỢP XI MĂNG/TẤM NHỰA/TÔN MỎNG ..... 4 ☐ LÁ/RƠM RẠ/GIẤY DẦU ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
55. Vật liệu chính làm tường hoặc bao che của ngôi nhà/căn hộ này là gì?	BÊ TÔNG CỐT THÉP ..... 1 ☐ XÂY GẠCH/ĐÁ ..... 2 ☐ GỖ/KIM LOẠI ..... 3 ☐ ĐẤT VÔI/RƠM ..... 4 ☐ PHIÊN/LIẾP/VÁN ÉP ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
56. Ngôi nhà/căn hộ này được sử dụng từ năm nào?	TRƯỚC 1975 ..... 1 ☐ TỪ 1975 ĐẾN 1999 ..... 2 ☐ TỪ 2000 ĐẾN 2009 ..... 3 ☐ TỪ 2010 ĐẾN NAY ..... 4 ☐ **2 0** ☐☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH ..... 5 ☐
57. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở thuộc quyền sở hữu của ai?	NHÀ RIÊNG CỦA HỘ ..... 1 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA NHÀ NƯỚC ..... 2 ☐ NHÀ THUÊ/MƯỢN CỦA CÁ NHÂN/TƯ NHÂN ..... 3 ☐ NHÀ CỦA TẬP THỂ ..... 4 ☐ CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU KHÁC HOẶC CHƯA RÕ QUYỀN SỞ HỮU ..... 5 ☐
58. Trong thời gian tới, hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ không? NẾU CÓ: Hộ ông/bà có kế hoạch mua nhà/căn hộ ở tỉnh/thành phố nào?	CÓ ..... 1 ☐ _____ ☐☐ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ KHÔNG ..... 2 ☐
59. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để thắp sáng là gì?	ĐIỆN LƯỚI ..... 1 ☐ ĐIỆN MÁY PHÁT ..... 2 ☐ DẦU LỬA ..... 3 ☐ KHÍ GA ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
60. Loại nhiên liệu (năng lượng) chính mà hộ ông/bà dùng để nấu ăn là gì?	ĐIỆN ..... 1 ☐ GAS/BIOGA ..... 2 ☐ THAN ..... 3 ☐ CỦI ..... 4 ☐ KHÁC _____ 5 ☐ (GHI CỤ THỂ) KHÔNG DÙNG GÌ ..... 6 ☐

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
61. Nguồn nước ăn uống chính của hộ ông/bà là loại nào?	NƯỚC MÁY ..... 1 ☐ NƯỚC MUA (XITÉC, BÌNH…) ..... 2 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN ..... 3 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 4 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 5 ☐ NƯỚC KHE/MÓ ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 6 ☐ NƯỚC KHE/MÓ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 7 ☐ NƯỚC MƯA ..... 8 ☐ NƯỚC KHÁC _____ 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)
62. Hộ ông/bà sử dụng loại hố xí nào là chính?	HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ ..... 1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ..... 2 ☐ HỐ XÍ KHÁC ..... 3 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ..... 4 ☐
63. Hiện nay, hộ ông/bà có các loại thiết bị phục vụ sinh hoạt sau đây không? (ĐỌC TÊN CÁC THIẾT BỊ Ở PHẦN TRẢ LỜI)	CÓ KHÔNG Tivi ..... 1 ☐ ...2 ☐ Đài (Radio/Radio Casetts) ..... 1 ☐ ...2 ☐ Máy vi tính (máy bàn,laptop)..... 1 ☐ ...2 ☐ Máy tính bảng ..... 1 ☐ ...2 ☐ Điện thoại cố định ..... 1 ☐ ...2 ☐ Điện thoại di động ..... 1 ☐ ...2 ☐ Tủ lạnh ..... 1 ☐ ...2 ☐ Máy giặt ..... 1 ☐ ...2 ☐ Bình tắm nóng lạnh ..... 1 ☐ ...2 ☐ Điều hòa nhiệt độ..... 1 ☐ ...2 ☐ Mô tô/xe gắn máy..... 1 ☐ ...2 ☐ Xe đạp/Xe đạp điện/Xe máy điện..... 1 ☐ ...2 ☐ Xuồng/ghe..... 1 ☐ ...2 ☐ Ô tô ..... 1 ☐ ...2 ☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin. Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

Phụ lục IX:

PHIẾU ĐIỀU TRA (Dành cho người nước ngoài)

Phiếu 02/DSGK-PN	BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**	**THÔNG TIN ĐỊNH DANH *(Điều tra viên ghi)***
	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ THỜI ĐIỂM 01/4/2024 ***(Phiếu thu thập thông tin dành cho người nước ngoài)***	XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:_____ ☐☐☐☐☐ ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____ ☐☐☐ HỘ SỐ:..... ☐☐☐☐

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo Quyết định số 629/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

Phần 1: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ

THÀNH VIÊN / CÂU HỎI	NGƯỜI THỨ 01	NGƯỜI THỨ 02	NGƯỜI THỨ 03	NGƯỜI THỨ 04	NGƯỜI THỨ 05	NGƯỜI THỨ 06
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên từng người trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____	_____	_____	_____	_____	_____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI...4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI...4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI...4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI...4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI...4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐	CHỦ HỘ.....1 ☐ VỢ/CHỒNG.....2 ☐ CON ĐẺ.....3 ☐ CHÁU NỘI/NGOẠI...4 ☐ BỐ/MẸ.....5 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....6 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....7 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐	NAM.....1 ☐ NỮ.....2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐	THÁNG..... ☐☐ NĂM..... ☐☐☐☐
8. Quốc tịch của [TÊN] là Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM.....1 ☐ NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC

THÀNH VIÊN / CÂU HỎI	NGƯỜI THỨ 01	NGƯỜI THỨ 02	NGƯỜI THỨ 03	NGƯỜI THỨ 04	NGƯỜI THỨ 05	NGƯỜI THỨ 06
9. Nơi sinh của [TÊN] ở Việt Nam hay nước ngoài?	VIỆT NAM .....1 ☐ NƯỚC NGOÀI .....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM .....1 ☐ NƯỚC NGOÀI .....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM .....1 ☐ NƯỚC NGOÀI .....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM .....1 ☐ NƯỚC NGOÀI .....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM .....1 ☐ NƯỚC NGOÀI .....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC	VIỆT NAM .....1 ☐ NƯỚC NGOÀI .....2 ☐ _____ TÊN NƯỚC
13. Cách đây 5 năm (vào ngày 01/4/2019), ông/bà thực tế thường trú ở đâu? HỎI CHO NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TỪ THÁNG 3 NĂM 2019 TRỞ VỀ TRƯỚC)	Ở NƯỚC NGOÀI ...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC CÙNG XÃ/ PHƯỜNG .....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN .....3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC .....4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	Ở NƯỚC NGOÀI ...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC CÙNG XÃ/ PHƯỜNG .....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN .....3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC .....4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	Ở NƯỚC NGOÀI ...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC CÙNG XÃ/ PHƯỜNG .....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN .....3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC .....4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	Ở NƯỚC NGOÀI ...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC CÙNG XÃ/ PHƯỜNG.....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN .....3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC .....4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	Ở NƯỚC NGOÀI ...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC CÙNG XÃ/ PHƯỜNG.....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN .....3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC .....4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN	Ở NƯỚC NGOÀI ...1 ☐ _____ TÊN NƯỚC CÙNG XÃ/ PHƯỜNG.....2 ☐ XÃ/PHƯỜNG KHÁC CÙNG QUẬN/HUYỆN .....3 ☐ QUẬN/HUYỆN KHÁC .....4 ☐ _____ TỈNH/THÀNH PHỐ _____ HUYỆN/QUẬN

Phần 4: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở CỦA HỘ

CÂU HỎI	CÂU TRẢ LỜI
50. Ngôi nhà/căn hộ mà hộ ông/bà đang ở là nhà chung cư hay nhà riêng lẻ?	NHÀ CHUNG CƯ ..... 1 ☐ NHÀ RIÊNG LẺ ..... 2 ☐
51. Ngôi nhà/căn hộ này có bao nhiêu phòng ngủ riêng biệt?	SỐ PHÒNG NGỦ ..... ☐☐☐
52. Tổng diện tích sử dụng để ở của ngôi nhà/căn hộ này là bao nhiêu mét vuông?	DIỆN TÍCH (m^2)..... ☐☐☐☐

HỌ VÀ TÊN NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

SỐ ĐIỆN THOẠI NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở GIỮA KỲ NĂM 2024

(DÙNG CHO PHIẾU DÀI)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 250 cuốn khổ 20,5 × 29,5 cm tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
  Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Đăng ký xuất bản: 4562-2023/CXBIPH/04-30/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 13/12/2023.
- QĐXB số 201/QĐ-NXBTK ngày 28/12/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2622-2